ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 3431/UBND-KTTH	*Quảng Ngãi, ngày 08 tháng 8 năm 2014*

V/v báo cáo nhu cầu kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ phụ cấp đặc thù trong các cơ sở y tế công lập 3 năm (2012, 2013, 2014) theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI
CV ĐẾN Số: 5029
Ngày: 08/8/14
Chuyển:

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện Thông tư liên tịch số 10/2014/TTLT-BYT-BNV-BTC-BLĐTBXH ngày 26/02/2014 liên Bộ Y tế, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định một số chế độ phụ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức, người lao động trong các cơ sở y tế công lập và chế độ phụ cấp chống dịch, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tổng hợp, báo cáo nhu cầu kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ đặc thù trong các cơ sở y tế công lập 3 năm (2012, 2013, 2014), cụ thể như sau:

- Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ phụ cấp đặc thù trong các cơ sở y tế công lập 3 năm (2012, 2013, 2014) theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ là 50.083,824 triệu đồng.

- Kinh phí Bộ Tài chính đã cấp là 27.623 triệu đồng, trong đó tại Công văn số 332/BTC-NSNN ngày 08/01/2014 là 15.623 triệu đồng và Công văn số 1361/BTC-NSNN ngày 24/01/2014 là 12.000 triệu đồng.

- Kinh phí còn thiếu so với nhu cầu là 22.460,825 triệu đồng, chi tiết từng năm, cụ thể:

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng nhu cầu	Kinh phí Bộ Tài chính đã cấp	Kinh phí còn thiếu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng số	**50.083,824**	**27.623**	**22.460,825**
1	Nhu cầu năm 2012	15.623,264	15.623	0,264
2	Nhu cầu năm 2013	17.272,282	12.000	5.272,282
3	Nhu cầu năm 2014	17.188,279		17.188,279

Số liệu chi tiết kèm theo các phụ lục: Tổng hợp; số 1 năm 2012, số 2 năm 2012, số 3 năm 2012; số 1 năm 2013, số 2 năm 2013, số 3 năm 2013; số 1 năm 2014, số 2 năm 2014, số 3 năm 2014.

Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi kính đề nghị Bộ Tài chính xem xét, giải quyết bổ sung kinh phí còn thiếu là 22.460,824 triệu đồng để thực hiện chi trả cho các đối tượng được hưởng chế độ phụ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức, người lao động trong các cơ sở y tế công lập và chế độ phụ cấp chống dịch theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Thích

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở Y tế;
- VPUB: C,PCVP (VX). P.VHXH, CBTH;
- Lưu: VT, KHTHhtlv138.

TỔNG HỢP

NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH SỐ 73/2011/QĐ-TTg NGÀY 28/12/2011 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ 3 NĂM (2012-2013-2014)

(Kèm theo Công văn số 4153/UBND-KTTH ngày 08/8/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: 1000 đồng

Số TT	Tên đơn vị	Nhu cầu kinh phí thực hiện theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28/12/2011			
		Tổng cộng	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng	**50.083.824**	**15.623.264**	**17.272.282**	**17.188.279**
I	**BỆNH VIỆN TUYẾN TỈNH**	**26.461.538**	**8.341.472**	**9.087.140**	**9.032.925**
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	22.961.793	7.394.775	7.808.754	7.758.264
2	Bệnh viện Tâm thần	870.362	192.576	338.893	338.893
3	Bệnh viện Lao và bệnh Phổi	781.139	195.669	294.598	290.873
4	Trung tâm Mắt	1.848.244	558.452	644.896	644.896
II	**BỆNH VIỆN TUYẾN HUYỆN**	**15.768.170**	**4.855.652**	**5.471.153**	**5.441.365**
1	Bệnh viện ĐK huyện Tư Nghĩa	1.675.516	488.727	603.228	583.560
2	Bệnh viện ĐK huyện Bình Sơn	1.314.696	386.861	463.917	463.917
3	Bệnh viện ĐK huyện Mộ Đức	1.561.259	521.005	520.127	520.127
4	Bệnh viện ĐK Đặng Thuỳ Trâm	2.607.129	830.983	888.073	888.073
5	Bệnh viện ĐK huyện Nghĩa Hành	917.161	264.695	331.293	321.173
6	Bệnh viện ĐK Thành Phố	459.992	153.331	153.331	153.331
7	Bệnh viện ĐK huyện Sơn tịnh	2.175.735	705.939	734.898	734.898
8	Trung tâm Y tế Minh Long	473.406	110.208	181.599	181.599
9	Trung tâm y tế Trà Bồng	853.285	262.348	295.468	295.468
10	Trng tâm y tế Sơn Hà	1.288.242	392.181	448.030	448.030

ĐVT: 1000 đồng

Số TT	Tên đơn vị	Nhu cầu kinh phí thực hiện theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28/12/2011			
		Tổng cộng	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
1	2	3	4	5	6
11	Trung tâm Y tế Ba Tơ	948.182	329.859	309.162	309.162
12	Trung tâm y tế Sơn Tây	354.275	109.674	122.301	122.301
13	Trung tâm y tế Tây Trà	531.399	157.858	186.771	186.771
14	Trung tâm y tế Lý Sơn	607.894	141.983	232.956	232.956
III	**TRẠM Y TẾ CẤP XÃ**	**7.854.116**	**2.426.140**	**2.713.988**	**2.713.988**
1	Y tế xã huyện Bình Sơn (25 xã)	757.350	252.450	252.450	252.450
2	Y tế xã huyện Sơn Tịnh (21 xã)	1.208.420	352.536	427.942	427.942
3	Y tế xã Thành Phố (10 xã, phg)	665.380	202.660	231.360	231.360
4	Y tế xã huyện Tư Nghĩa (18 xã)	897.180	273.288	311.946	311.946
5	Y tế xã huyện Nghĩa Hành (12 xã)	399.120	121.536	138.792	138.792
6	Y tế xã huyện Mộ Đức (13 xã)	438.230	137.514	150.358	150.358
7	Y tế xã huyện Đức Phổ (15 xã)	499.020	151.920	173.550	173.550
8	Y tế xã Minh Long (5 xã)	285.990	60.790	112.600	112.600
9	Y tế xã Ba Tơ (20 xã)	664.380	202.660	230.860	230.860
10	Y tế xã Sơn Hà (14 xã)	648.132	201.924	223.104	223.104
11	Y tế xã Trà Bồng (10 xã)	332.640	101.080	115.780	115.780
12	Y tế xã Tây Trà (9 xã)	356.286	118.762	118.762	118.762
13	Y tế xã Sơn Tây (9 xã)	638.190	228.714	204.738	204.738
14	Y tế xã Lý Sơn (3 xã)	30.504	10.168	10.168	10.168
15	Y tế xã Phổ Cường (BV ĐTTrâm)	33.294	10.138	11.578	11.578

PHỤ LỤC 1 -NĂM 2012

NHU CẦU PHỤ CẤP PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT TĂNG THÊM GIỮA QUYẾT ĐỊNH SỐ 73/2011/QĐ-TTg VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 155/2003/TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Công văn số 3[illegible]/UBND-KTTH ngày 08/8/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính : Nghìn đồng

Số TT	Tên đơn vị	Theo Quyết định số 155/2003/QĐ-TTg ngày 30/7/2003																Theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28/12/2011								
		Phẫu thuật								Thủ thuật						Phụ cấp phẫu thuật	Phụ cấp thủ thuật	Định mức phẫu thuật				Định mức thủ thuật			Phụ cấp phẫu thuật	Phụ cấp thủ thuật
		Loại đặc biệt		Loại I		Loại II		Loại III		Loại I		Loại II		Loại III				Loại đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III	Loại I	Loại II	Loại III		
		Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	Tổng cộng	**1.845**		**44.927**		**32.014**		**23.955**		**40.514**		**92.192**		**43.509**		**2.300.764**	**1.220.833**								**7.212.555**	**3.142.632**
I	**BỆNH VIỆN TUYẾN TỈNH**	**1.845**		**41.635**		**25.653**		**3.263**		**33.890**		**85.188**		**29.150**		**1.779.123**	**1.034.285**								**5.802.950**	**2.657.307**
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	1.605		34.303		25.653		2.135		33.890		85.037		28.632		1.557.315	1.030.380								5.022.690	2.648.462
	- Mổ chính, gây mê chính	642	70	11.579	35	10.274	25	1.069	20	13.815	12	30.871	8	15.600	7	728.435	522.433	280	125	65	50	38	20	15	2.348.395	1.354.047
	- Phụ mổ, gây mê phụ	642	50	11.336	25	10.231	20	533	12	13.815	8	30.871	7	13.019	4	526.516	373.008	200	90	50	30	27	15	9	1.676.180	953.241
	- Giúp việc ca mổ	321	30	11.388	20	5.148	12	533	6	6.260	7	23.295	4	13	2	302.364	134.939	120	70	30	15	21	9	5	998.115	341.174
2	Bệnh viện Tâm thần	-		-		-		-		-		-		-		-	-								-	-
	- Mổ chính, gây mê chính		70		35		25		20		12	-	8	-	7	-	-	280	125	65	50	38	20	15	-	-
	- Phụ mổ, gây mê phụ		50		25		20		12		8		7		4	-	-	200	90	50	30	27	15	9	-	-
	- Giúp việc ca mổ		30		20		12		6		7		4		2	-	-	120	70	30	15	21	9	5	-	-
3	Bệnh viện Lao và bệnh Phổi	-		-		-		-		-		151		518		-	3.904								-	8.846
	- Mổ chính, gây mê chính		70		35		25		20		12	81	8	259	7	-	2.402	280	125	65	50	38	20	15	-	5.465
	- Phụ mổ, gây mê phụ		50		25		20		12		8	70	7	259	4	-	1.503	200	90	50	30	27	15	9	-	3.381
	- Giúp việc ca mổ		30		20		12		6		7		4		2	-	-	120	70	30	15	21	9	5	-	-
4	Trung tâm Mắt	240		7.332		-		1.128		-		-		-		221.808	-								780.260	-
	- Mổ chính, gây mê chính	80	70	2.444	35		25	376	20		12	-	8		7	98.660	-	280	125	65	50	38	20	15	346.700	-
	- Phụ mổ, gây mê phụ	80	50	2.444	25		20	376	12		8		7		4	69.612	-	200	90	50	30	27	15	9	247.240	-
	- Giúp việc ca mổ	80	30	2.444	20		12	376	6		7		4		2	53.536	-	120	70	30	15	21	9	5	186.320	-
II	**BỆNH VIỆN TUYẾN HUYỆN**	-		**3.292**		**6.361**		**20.624**		**6.612**		**6.952**		**14.354**		**519.057**	**185.177**								**1.403.145**	**481.892**
1	Bệnh viện ĐK huyện Tư Nghĩa	-		-		210		3.004		592		1.806		1.768		51.094	28.894								127.910	71.462
	- Mổ chính, gây mê chính		70		35	70	25	1.472	20	296	12	903	8	884	7	31.190	16.872	280	125	65	50	38	20	15	78.150	41.969
	- Phụ mổ, gây mê phụ		50		25	70	20	1.412	12	296	8	903	7	884	4	18.344	12.023	200	90	50	30	27	15	9	45.860	29.493

Đơn vị tính : Nghìn đồng

Số TT	Tên đơn vị	Theo Quyết định số 155/2003/QĐ-TTg ngày 30/7/2003																Theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28/12/2011								
		Phẫu thuật								Thủ thuật						Phụ cấp phẫu thuật	Phụ cấp thủ thuật	Định mức phẫu thuật				Định mức thủ thuật			Phụ cấp phẫu thuật	Phụ cấp thủ thuật
		Loại đặc biệt		Loại I		Loại II		Loại III		Loại I		Loại II		Loại III				Loại đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III	Loại I	Loại II	Loại III		
		Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	- Giúp việc ca mổ		30		20	70	12	120	6		7		4		2	1.560	-	120	70	30	15	21	9	5	3.900	-
2	Bệnh viện ĐK huyện Bình Sơn	-		115		170		2.169		163		204		1.928		36.006	12.833								93.625	30.597
	- Mổ chính, gây mê chính		70	48	35	62	25	851	20	87	12	157	8	886	7	20.250	8.230	280	125	65	50	38	20	15	52.580	19.614
	- Phụ mổ, gây mê phụ		50	42	25	59	20	755	12	76	8	47	7	786	4	11.290	4.091	200	90	50	30	27	15	9	29.380	9.831
	- Giúp việc ca mổ		30	25	20	49	12	563	6		7		4	256	2	4.466	512	120	70	30	15	21	9	5	11.665	1.152
3	Bệnh viện ĐK huyện Mộ Đức	-		235		2.020		1.475		1.182		324		765		70.615	17.293								184.960	49.647
	- Mổ chính, gây mê chính		70	68	35	632	25	741	20	479	12	152	8	360	7	33.000	9.255	280	125	65	50	38	20	15	86.630	26.3[illegible]7
	- Phụ mổ, gây mê phụ		50	127	25	1.031	20	722	12	452	8	150	7	350	4	32.459	6.167	200	90	50	30	27	15	9	84.640	17.604
	- Giúp việc ca mổ		30	40	20	357	12	12	6	251	7	22	4	55	2	5.156	1.871	120	70	30	15	21	9	5	13.690	5.717
4	Bệnh viện Đặng Thuỳ Trâm	-		2.745		3.395		2.255		1.226		1.226		2.138		172.949	32.959								518.935	86.628
	- Mổ chính, gây mê chính		70	1.097	35	1.278	25	736	20	628	12	628	8	1.079	7	85.065	19.753	280	125	65	50	38	20	15	256.995	51.981
	- Phụ mổ, gây mê phụ		50	1.236	25	1.191	20	783	12	598	8	598	7	1.059	4	64.116	13.206	200	90	50	30	27	15	9	194.280	34.647
	- Giúp việc ca mổ		30	412	20	926	12	736	6		7		4		2	23.768	-	120	70	30	15	21	9	5	67.660	-
5	Bệnh viện huyện Nghĩa Hành	-		-		-		1.152		920		573		411		18.790	15.951								46.975	45.152
	- Mổ chính, gây mê chính		70		35		25	623	20	471	12	352	8	258	7	12.460	10.148	280	125	65	50	38	20	15	31.150	28.397
	- Phụ mổ, gây mê phụ		50		25		20	526	12	447	8	213	7	153	4	6.312	5.757	200	90	50	30	27	15	9	15.780	16.641
	- Giúp việc ca mổ		30		20		12	3	6	2	7	8	4		2	18	45	120	70	30	15	21	9	5	45	114
6	Bệnh viện ĐK Thành Phố	-		-		-		204		550		264		99		3.264	8.128								8.160	23.804
	- Mổ chính, gây mê chính		70		35		25	102	20	293	12	132	8	72	7	2.040	4.998	280	125	65	50	38	20	15	5.100	14.642
	- Phụ mổ, gây mê phụ		50		25		20	102	12	257	8	132	7	27	4	1.224	3.130	200	90	50	30	27	15	9	3.060	9.162
	- Giúp việc ca mổ		30		20		12		6		7		4		2	-	-	120	70	30	15	21	9	5	-	-
7	Bệnh viện ĐK huyện Sơn tịnh	-		122		449		5.631		1.133		994		868		102.052	23.416								259.640	64.107
	- Mổ chính, gây mê chính		70	72	35	231	25	2.847	20	567	12	497	8	434	7	65.235	13.650	280	125	65	50	38	20	15	166.365	37.464
	- Phụ mổ, gây mê phụ		50	31	25	161	20	2.509	12	566	8	497	7	434	4	34.103	9.766	200	90	50	30	27	15	9	86.110	26.643
	- Giúp việc ca mổ		30	19	20	57	12	275	6		7		4		2	2.714	-	120	70	30	15	21	9	5	7.165	-

Đơn vị tính : Nghìn đồng

Số TT	Tên đơn vị	Theo Quyết định số 155/2003/QĐ-TTg ngày 30/7/2003																Theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28/12/2011								
		Phẫu thuật								Thủ thuật						Phụ cấp phẫu thuật	Phụ cấp thủ thuật	Định mức phẫu thuật				Định mức thủ thuật			Phụ cấp phẫu thuật	Phụ cấp thủ thuật
		Loại đặc biệt		Loại I		Loại II		Loại III		Loại I		Loại II		Loại III				Loại đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III	Loại I	Loại II	Loại III		
		Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
8	Trung tâm Y tế Minh Long	-		-		-		-		12		142		131		-	1.615								-	3.785
	- Mổ chính, gây mê chính		70		35		25		20	6	12	52	8	49	7	-	830	280	125	65	50	38	20	15	-	1.974
	- Phụ mổ, gây mê phụ		50		25		20		12	4	8	48	7	43	4	-	525	200	90	50	30	27	15	9	-	1.215
	- Giúp việc ca mổ		30		20		12		6	2	7	42	4	39	2	-	259	120	70	30	15	21	9	5	-	596
9	Trung tâm y tế Trà Bồng	-		-		-		1.440		210		180		144		18.240	3.967								45.600	10.755
	- Mổ chính, gây mê chính		70		35		25	480	20	70	12	60	8	144	7	9.600	2.277	280	125	65	50	38	20	15	24.000	5.955
	- Phụ mổ, gây mê phụ		50		25		20	480	12	70	8	60	7		4	5.760	983	200	90	50	30	27	15	9	14.400	2.790
	- Giúp việc ca mổ		30		20		12	480	6	70	7	60	4		2	2.880	707	120	70	30	15	21	9	5	7.200	2.010
10	Trng tâm y tế Sơn Hà	-		75		84		1.158		258		291		2.265		18.264	13.700								47.855	33.090
	- Mổ chính, gây mê chính		70	25	35	28	25	386	20	86	12	97	8	755	7	9.295	6.845	280	125	65	50	38	20	15	24.245	16.442
	- Phụ mổ, gây mê phụ		50	25	25	28	20	386	12	86	8	97	7	755	4	5.817	4.383	200	90	50	30	27	15	9	15.230	10.572
	- Giúp việc ca mổ		30	25	20	28	12	386	6	86	7	97	4	755	2	3.152	2.471	120	70	30	15	21	9	5	8.380	6.077
11	Trung tâm Y tế Ba Tơ	-		-		-		1.674		192		132		159		21.204	3.214								53.010	8.897
	- Mổ chính, gây mê chính		70		35		25	558	20	64	12	44	8	53	7	11.160	1.467	280	125	65	50	38	20	15	27.900	4.053
	- Phụ mổ, gây mê phụ		50		25		20	558	12	64	8	44	7	53	4	6.696	1.039	200	90	50	30	27	15	9	16.740	2.865
	- Giúp việc ca mổ		30		20		12	558	6	64	7	44	4	53	2	3.348	709	120	70	30	15	21	9	5	8.370	1.979
12	Trung tâm y tế Sơn Tây	-		-		33		456		32		84		6		6.503	982								16.285	2.553
	- Mổ chính, gây mê chính		70		35	11	25	157	20	16	12	42	8	3	7	3.415	557	280	125	65	50	38	20	15	8.565	1.464
	- Phụ mổ, gây mê phụ		50		25	11	20	157	12	16	8	42	7	3	4	2.104	425	200	90	50	30	27	15	9	5.260	1.089
	- Giúp việc ca mổ		30		20	11	12	142	6		7		4		2	984	-	120	70	30	15	21	9	5	2.460	-
13	Trung tâm y tế Tây Trà	-		-		-		-		28		98		892		-	5.044								-	11.625
	- Mổ chính, gây mê chính		70		35		25		20	10	12	44	8	346	7	-	2.790	280	125	65	50	38	20	15	-	6.423
	- Phụ mổ, gây mê phụ		50		25		20		12	10	8	44	7	346	4	-	1.761	200	90	50	30	27	15	9	-	4.044
	- Giúp việc ca mổ		30		20		12		6	8	7	10	4	200	2	-	493	120	70	30	15	21	9	5	-	1.158
14	Trung tâm y tế Lý Sơn	-		-		-		6		114		634		2.780		76	17.182								190	39.792

Đơn vị tính : Nghìn đồng

Số TT	Tên đơn vị	Theo Quyết định số 155/2003/QĐ-TTg ngày 30/7/2003																Theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28/12/2011								
		Phẫu thuật								Thủ thuật						Phụ cấp phẫu thuật	Phụ cấp thủ thuật	Định mức phẫu thuật				Định mức thủ thuật			Phụ cấp phẫu thuật	Phụ cấp thủ thuật
		Loại đặc biệt		Loại I		Loại II		Loại III		Loại I		Loại II		Loại III				Loại đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III	Loại I	Loại II	Loại III		
		Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	- Mổ chính, gây mê chính		70		35		25	2	20	38	12	218	8	982	7	40	8.807	280	125	65	50	38	20	15	100	20.406
	- Phụ mổ, gây mê phụ		50		25		20	2	12	38	8	218	7	982	4	24	5.698	200	90	50	30	27	15	9	60	13.134
	- Giúp việc ca mổ		30		20		12	2	6	38	7	198	4	816	2	12	2.677	120	70	30	15	21	9	5	30	6.252
III	**TRẠM Y TẾ CẤP XÃ**	-		-		-		68		12		52		5		2.584	1.371								6.460	3.433
1	Y tế xã Sơn Tây (9 xã)				80		57	68	38	12	27	52	19	5	13	2.584	1.371		285	145	95	86	44	29	6.460	3.433

PHỤ LỤC 2 -NĂM 2012

NHU CẦU PHỤ CẤP TRỰC TĂNG THÊM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 73/2011/QĐ-TTg NGÀY 28/12/2011 VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 155/2003/QĐ-TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Công văn số 3431/UBND-KTTH ngày 08/8/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính : Nghìn đồng

Số TT	Tên đơn vị	Theo Quyết định số 155/2003/QĐ-TTg ngày 30/7/2003																		Theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28/12/2011								
		Trực hồi sức cấp cứu						Trực thường										Phụ cấp trực hồi sức cấp cứu	Phụ cấp trực thường	Định mức trực hồi sức cấp cứu, chăm sóc đặc biệt			Định mức trực thường			Phụ cấp trực hồi sức cấp cứu	Phụ cấp trực thường	Tiền ăn thêm	Tổng kinh phí theo Quyết định 73/2011/QĐ-TTg
		Ngày thường			Ngày thứ bảy, chủ nhật			Ngày lễ, tết			Ngày thường			Ngày thứ bảy, chủ nhật			Ngày lễ, tết												
		Số ngày	Số ngày/ người	Định mức	Số ngày	Số ngày/ người	Định mức	Số ngày	Số ngày/ người	Định mức	Số ngày	Số ngày/ người	Định mức	Số ngày	Số ngày/n gười	Định mức	Số ngày	Số ngày/n gười	Định mức			Ngày thường	Thứ bảy, chủ nhật	Ngày lễ, tết	Ngày thường	Thứ bảy, chủ nhật	Ngày lễ, tết				
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30) =(27+28+29)
	Tổng hợp	**3.040**	**88**	**-**	**1.160**	**91**	**-**	**74**	**84**	**-**	**6.653**	**461**	**-**	**2.715**	**474**	**-**	**143**	**452**	**-**	**1.462.397**	**3.196.285**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.890.888**	**8.206.973**	**2.540.173**	**13.638.034**
I	**BỆNH VIỆN TUYẾN TỈNH**	**965**	**54**	**-**	**336**	**54**	**-**	**34**	**50**	**-**	**256**	**75**	**-**	**101**	**75**	**-**	**9**	**74**	**-**	**1.006.079**	**1.058.621**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.704.459**	**2.722.167**	**516.435**	**4.943.061**
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	512	38		202	38		18	38		256	75		101	75		9	74		811.439	1.058.621							1.198.395	2.722.167	444.555	4.365.117
	- Trực 24/24	256	6	53	101	6	68	9	6	95	256	75	35	101	75	46	9	74	63	127.103	1.058.621	135	176	243	90	117	162	326.835	2.722.167	444.555	3.493.557
	- Trực 12/24	256	32	53	101	32	69	9	32	95						-			-	684.336	-	68	88	122	45	59	81	871.560	-		871.560
2	Bệnh viện Tâm thần	226	8		66	8		8	8		-	-		-	-		-	-		97.860	-							254.436	-	36.000	290.436
	- Trực 24/24	226	8	38	66	8	49	8	8	68			25			33			45	97.860	-	98	127	176	65	85	117	254.436	-	36.000	290.436
3	Bệnh viện Lao và bệnh Phổi	227	8		68	8		8	4		-	-		-	-		-	-		96.780	-							251.628	-	35.880	287.508
	- Trực 24/24	227	8	38	68	8	49	8	4	68			25			33			45	96.780	-	98	127	176	65	85	117	251.628	-	35.880	287.508
II	**BỆNH VIỆN TUYẾN HUYỆN**	**2.075**	**34**	**-**	**824**	**37**	**-**	**40**	**34**	**-**	**3.065**	**144**	**-**	**1.273**	**153**	**-**	**71**	**153**	**-**	**456.319**	**1.295.729**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.186.429**	**3.368.895**	**871.573**	**5.426.897**
1	Bệnh viện ĐK huyện Tư Nghĩa	224	5		94	5		4	5		211	13		91	13		8	13		66.263	111.703							172.283	290.427	84.600	547.309
	- Trực 24/24	224	5	38	94	5	49	4	5	68	211	13	25	91	13	33	8	13	45	66.263	111.703	98	127	176	65	85	117	172.283	290.427	84.600	547.309
2	Bệnh viện ĐK huyện Bình Sơn	226	4		90	4		4	4		227	11		91	11		4	11		52.530	96.938							136.578	252.038	72.330	460.946
	- Trực 24/24	226	4	38	90	4	49	4	4	68	227	11	25	91	11	33	4	11	45	52.530	96.938	98	127	176	65	85	117	136.578	252.038	72.330	460.946
3	Bệnh viện ĐK huyện Mộ Đức	227	5		90	5		4	5		227	13		90	13		4	12		65.850	113.960							171.210	296.296	86.610	554.116
	- Trực 24/24	227	5	38	90	5	49	4	5	68	227	13	25	90	13	33	4	12	45	65.850	113.960	98	127	176	65	85	117	171.210	296.296	86.610	554.116
4	Bệnh viện ĐK Đặng Thuỳ Trâm	253	3		92	3		4	3		253	17		92	17		4	17		42.728	161.415							111.092	419.679	104.700	635.471
	- Trực 24/24	253	3	38	92	3	49	4	3	68	253	17	25	92	17	33	4	17	45	42.728	161.415	98	127	176	65	85	117	111.092	419.679	104.700	635.471
5	Bệnh viện ĐK huyện Nghĩa Hành	216	3		80	3		4	3		212	8		70	8		6	8		36.810	62.731							95.706	163.102	48.043	306.851

Đơn vị tính : Nghìn đồng

Số TT	Tên đơn vị	Theo Quyết định số 155/2003/QĐ-TTg ngày 30/7/2003																		Theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28/12/2011								
		Trực hồi sức cấp cứu									Trực thường									Phụ cấp trực hồi sức cấp cứu	Phụ cấp trực thường	Định mức trực hồi sức cấp cứu, chăm sóc đặc biệt			Định mức trực thường			Phụ cấp trực hồi sức cấp cứu	Phụ cấp trực thường	Tiền ăn thêm	Tổng kinh phí theo Quyết định 73/2011/QĐ-TTg
		Ngày thường			Ngày thứ bảy, chủ nhật			Ngày lễ, tết			Ngày thường			Ngày thứ bảy, chủ nhật			Ngày lễ, tết												
		Số ngày	Số ngày/ người	Định mức	Số ngày	Số ngày/ người	Định mức	Số ngày	Số ngày/ người	Định mức	Số ngày	Số ngày/ người	Định mức	Số ngày	Số ngày/n gười	Định mức	Số ngày	Số ngày/n gười	Định mức			Ngày thường	Thứ bảy, chủ nhật	Ngày lễ, tết	Ngày thường	Thứ bảy, chủ nhật	Ngày lễ, tết				
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30) =(27+28+29)
	- Trực 24/24	216	3	38	80	3	49	4	3	68	212	8	25	70	8	33	6	8	45	36.810	62.731	98	127	176	65	85	117	95.706	163.102	48.043	306.851
6	Bệnh viện ĐK Thành Phố	-	-		-	-		-	-		166	9		80	9		3	9		-	61.965							-	161.109	33.615	194.724
	- Trực 24/24			38			49			68	166	9	25	80	9	33	3	9	45	-	61.965	98	127	176	65	85	117	-	161.109	33.615	194.724
7	Bệnh viện ĐK huyện Sơn tịnh	256	4		102	4		8	4		256	18		102	18		8	18		60.450	181.350							157.170	471.510	120.780	749.460
	- Trực 24/24	256	4	38	102	4	49	8	4	68	256	18	25	102	18	33	8	18	45	60.450	181.350	98	127	176	65	85	117	157.170	471.510	120.780	749.460
8	Trung tâm Y tế Minh Long	-	-		-	3		-	-		161	7		93	7		4	7		-	50.593							-	131.541	27.090	158.631
	- Trực 24/24			38		3	49			68	161	7	25	93	7	33	4	7	45	-	50.593	98	127	176	65	85	117	-	131.541	27.090	158.631
9	Trung tâm y tế Trà Bồng	224	3		92	3		4	3		224	8		92	8		4	8		39.465	70.160							102.609	182.416	52.800	337.825
	- Trực 24/24	224	3	38	92	3	49	4	3	68	224	8	25	92	8	33	4	8	45	39.465	70.160	98	127	176	65	85	117	102.609	182.416	52.800	337.825
10	Trng tâm y tế Sơn Hà	223	3		93	3		4	3		223	12		93	18		4	18		39.499	124.545							102.697	323.817	80.730	507.244
	- Trực 24/24	223	3	38	93	3	49	4	3	68	223	12	25	93	18	33	4	18	45	39.499	124.545	98	127	176	65	85	117	102.697	323.817	80.730	507.244
11	Trung tâm Y tế Ba Tơ	226	4		91	4		4	4		226	10		91	10		4	10		52.725	87.875							137.085	228.475	67.410	432.970
	- Trực 24/24	226	4	38	91	4	49	4	4	68	226	10	25	91	10	33	4	10	45	52.725	87.875	98	127	176	65	85	117	137.085	228.475	67.410	432.970
12	Trung tâm y tế Sơn Tây	-	-		-	-		-	-		236	4		93	7		4	8		-	46.198							-	120.114	24.405	144.519
	- Trực 24/24			38			49			68	236	4	25	93	7	33	4	8	45	-	46.198	98	127	176	65	85	117	-	120.114	24.405	144.519
13	Trung tâm y tế Tây Trà	-	-		-	-		-	-		252	7		104	7		9	7		-	70.595							-	183.547	38.325	221.872
	- Trực 24/24			38			49			68	252	7	25	104	7	33	9	7	45	-	70.595	98	127	176	65	85	117	-	183.547	38.325	221.872
14	Trung tâm y tế Lý Sơn	-	-		-	-		-	-		191	7		91	7		5	7		-	55.703							-	144.827	30.135	174.962
	- Trực 24/24			38			49			68	191	7	25	91	7	33	5	7	45	-	55.703	98	127	176	65	85	117	-	144.827	30.135	174.962
III	**TRẠM Y TẾ CẤP XÃ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**3.332**	**242**	-	**1.341**	**246**	-	**63**	**225**	-	-	**841.936**	-	-	-	-	-	-	-	**2.115.911**	**1.152.165**	**3.268.076**
1	Y tế xã huyện Bình Sơn (25 xã)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	226	25		90	25		4	25		-	87.550	-	-	-				-	220.000	120.000	340.000
	- Trực 24/24										226	25	10	90	25	13	4	25	18		87.550				25	33	45		220.000	120.000	340.000

Đơn vị tính : Nghìn đồng

Số TT	Tên đơn vị	Theo Quyết định số 155/2003/QĐ-TTg ngày 30/7/2003																		Theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28/12/2011								
		Trực hồi sức cấp cứu									Trực thường											Định mức trực hồi sức cấp cứu, chăm sóc đặc biệt			Định mức trực thường						
		Ngày thường			Ngày thứ bảy, chủ nhật			Ngày lễ, tết			Ngày thường			Ngày thứ bảy, chủ nhật			Ngày lễ, tết			Phụ cấp trực hồi sức cấp cứu	Phụ cấp trực thường								
		Số ngày	Số ngày/ người	Định mức	Số ngày	Số ngày/ người	Định mức	Số ngày	Số ngày/ người	Định mức	Số ngày	Số ngày/ người	Định mức	Số ngày	Số ngày/n gười	Định mức	Số ngày	Số ngày/n gười	Định mức			Ngày thường	Thứ bảy, chủ nhật	Ngày lễ, tết	Ngày thường	Thứ bảy, chủ nhật	Ngày lễ, tết	Phụ cấp trực hồi sức cấp cứu	Phụ cấp trực thường	Tiền ăn thêm	Tổng kinh phí theo Quyết định 73/2011/QĐ-TTg
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30) =(27+28+29)
2	Y tế xã huyện Sơn Tịnh (21 xã)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	207	37		90	37		4	37		-	122.544	-	-	-				-	308.025	167.055	475.080
	- Trực 24/24										207	37	10	90	37	13	4	37	18		122.544				25	33	45		308.025	167.055	475.080
3	Y tế xã Thành Phố (10 xã, phường)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	226	20		91	20		4	20		-	70.300	-	-	-				-	176.660	96.300	272.960
	- Trực 24/24										226	20	10	91	20	13	4	20	18		70.300				25	33	45		176.660	96.300	272.960
4	Y tế xã huyện Tư Nghĩa (18 xã)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	227	27		90	27		4	26		-	94.752	-	-	-				-	238.095	129.945	368.040
	- Trực 24/24										227	27	10	90	27	13	4	26	18		94.752				25	33	45		238.095	129.945	368.040
5	Y tế xã huyện Nghĩa Hành (12 xã)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	227	12		90	12		4	12		-	42.144	-	-	-				-	105.900	57.780	163.680
	- Trực 24/24										227	12	10	90	12	13	4	12	18		42.144				25	33	45		105.900	57.780	163.680
6	Y tế xã huyện Mộ Đức (13 xã)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	242	13		90	13		4	13		-	47.606	-	-	-				-	119.600	65.520	185.120
	- Trực 24/24										242	13	10	90	13	13	4	13	18		47.606				25	33	45		119.600	65.520	185.120
7	Y tế xã huyện Đức Phổ (15 xã)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	227	15		90	15		4	15		-	52.680	-	-	-				-	132.375	72.225	204.600
	- Trực 24/24										227	15	10	90	15	13	4	15	18		52.680				25	33	45		132.375	72.225	204.600
8	Y tế xã Minh Long (5 xã)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	138	10		53	10		2	10		-	21.050	-	-	-				-	52.890	28.950	81.840
	- Trực 24/24										138	10	10	53	10	13	2	10	18		21.050				25	33	45		52.890	28.950	81.840
9	Y tế xã Ba Tơ (20 xã)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	226	20		91	20		4	20		-	70.300	-	-	-				-	176.660	96.300	272.960
	- Trực 24/24										226	20	10	91	20	13	4	20	18		70.300				25	33	45		176.660	96.300	272.960
10	Y tế xã Sơn Hà (14 xã)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	223	20		93	20		4	18		-	70.076	-	-	-				-	176.120	95.880	272.000
	- Trực 24/24										223	20	10	93	20	13	4	18	18		70.076				25	33	45		176.120	95.880	272.000
11	Y tế xã Trà Bồng (10 xã)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	224	10		92	10		4	10		-	35.080	-	-	-				-	88.160	48.000	136.160
	- Trực 24/24										224	10	10	92	10	13	4	10	18		35.080				25	33	45		88.160	48.000	136.160
12	Y tế xã Tây Trà (9 xã)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	252	9		104	13		9	9		-	41.714	-	-	-				-	104.961	55.515	160.476

Đơn vị tính : Nghìn đồng

Số TT	Tên đơn vị	Theo Quyết định số 155/2003/QĐ-TTg ngày 30/7/2003																		Theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28/12/2011								
		Trực hồi sức cấp cứu									Trực thường											Định mức trực hồi sức cấp cứu, chăm sóc đặc biệt			Định mức trực thường						
		Ngày thường			Ngày thứ bảy, chủ nhật			Ngày lễ, tết			Ngày thường			Ngày thứ bảy, chủ nhật			Ngày lễ, tết			Phụ cấp trực hồi sức cấp cứu	Phụ cấp trực thường	Ngày thường	Thứ bảy, chủ nhật	Ngày lễ, tết	Ngày thường	Thứ bảy, chủ nhật	Ngày lễ, tết	Phụ cấp trực hồi sức cấp cứu	Phụ cấp trực thường	Tiền ăn thêm	Tổng kinh phí theo Quyết định 73/2011/QĐ-TTg
		Số ngày	Số ngày/ người	Định mức	Số ngày	Số ngày/ người	Định mức	Số ngày	Số ngày/ người	Định mức	Số ngày	Số ngày/ người	Định mức	Số ngày	Số ngày/n gười	Định mức	Số ngày	Số ngày/n gười	Định mức												
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30) =(27+28+29)
	- Trực 24/24										252	9	10	104	13	13	9	9	18		41.714				25	33	45		104.961	55.515	160.476
13	Y tế xã Sơn Tây (9 xã)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	236	22		93	22		4	8		-	79.094	-	-	-				-	198.758	109.050	307.808
	- Trực 24/24										236	22	10	93	22	13	4	8	18		79.094				25	33	45		198.758	109.050	307.808
14	Y tế xã Lý Sơn (3 xã)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	226	1		92	1		4	1		-	3.528	-	-	-				-	8.866	4.830	13.696
	- Trực 24/24										226	1	10	92	1	13	4	1	18		3.528				25	33	45		8.866	4.830	13.696
15	Y tế xã Phổ Cường (BV ĐTTrâm)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	225	1		92	1		4	1		-	3.518	-	-	-				-	8.841	4.815	13.656
	- Trực 24/24										225	1	10	92	1	13	4	1	18		3.518				25	33	45		8.841	4.815	13.656

PHỤ LỤC SỐ 2 - NĂM 2013

NHU CẦU PHỤ CẤP TRỰC TĂNG THÊM QUY ĐỊNH TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 73/2011/QĐ-TTg NGÀY 28/12/2011 VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 155/2003/QĐ-TTg CỦA THỦ TƯỚ

(Kèm theo Công văn số 3431/UBND-KTTH ngày 08 /8/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: 1000 đồng

Số TT	Tên đơn vị	Theo Quyết định số 155/2003/QĐ-TTg																		Theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg							
		Trực hồi sức cấp cứu									Trực thường									Phụ cấp trực hồi sức cấp cứu	Phụ cấp trực thường	Định mức trực hồi sức cấp cứu, chăm sóc đặc biệt			Định mức trực thường			Phụ cấp trực hồi sức cấp cứu	Phụ cấp trực thường
		Ngày thường			Ngày thứ bảy, chủ nhật			Ngày lễ, tết			Ngày thường			Ngày thứ bảy, chủ nhật			Ngày lễ, tết					Ngày thường	Thứ bảy, chủ nhật	Ngày lễ, tết	Ngày thường	Thứ bảy, chủ nhật	Ngày lễ, tết		
		Số ngày	Số ngày/ người	Định mức	Số ngày	Số ngày/người	Định mức	Số ngày	Số ngày/người	Định mức	Số ngày	Số ngày/ người	Định mức	Số ngày	Số ngày/ người	Định mức	Số ngày	Số ngày/ người	Định mức									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
	Tổng cộng	**3.770**	**84**	**-**	**1.482**	**83**	**-**	**134**	**85**	**-**	**8.274**	**481**	**-**	**3.296**	**493**	**-**	**278**	**475**	**-**	**1.490.632**	**3.667.562**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.941.061**	**9.423.158**
I	**Bệnh viện tuyến tỉnh**	**1.016**	**43**	**-**	**397**	**43**	**-**	**36**	**45**	**-**	**1.012**	**102**	**-**	**393**	**102**	**-**	**36**	**101**	**-**	**887.883**	**1.323.441**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.394.536**	**3.410.699**
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	512	38		202	38		18	38		256	75		101	75		9	74		811.439	1.058.621							1.198.395	2.722.167
	- Trực 24/24	256	6	53	101	6	68	9	6	95	256	75	35	101	75	46	9	74	63	127.103	1.058.621	135	176	243	90	117	162	326.835	2.722.167
	- Trực 12/24	256	32	53	101	32	69	9	32	95						-			-	684.336	-	68	88	122	45	59	81	871.560	-
2	Bệnh viện Tâm thần	252	3		101	3		9	3		252	12		94	12		9	12		45.543	117.120							116.854	304.512
	- Trực 24/24	252	3	38	101	3	49	9	3	68	252	12	25	94	12	33	9	12	45	45.543	117.120	98	127	176	65	85	117	116.854	304.512
3	Bệnh viện Lao và bệnh Phổi	252	2		94	2		9	4		252	11		94	11		9	11		30.902	107.360							79.287	279.136
	- Trực 24/24	252	2	38	94	2	49	9	4	68	252	11	25	94	11	33	9	11	45	30.902	107.360	98	127	176	65	85	117	79.287	279.136
4	Trung tâm Mắt	-			-	-		-	-		252	4		104	4		9	4		-	40.340							-	104.884
	- Trực 24/24		8	38			49			68	252	4	25	104	4	33	9	4	45	-	40.340	98	127	176	65	85	117	-	104.884
II	**Bệnh viện tuyến huyện**	**2.754**	**41**	**-**	**1.085**	**40**	**-**	**98**	**40**	**-**	**3.521**	**141**	**-**	**1.383**	**149**	**-**	**125**	**149**	**-**	**602.748**	**1.399.925**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.546.526**	**3.639.805**
1	Bệnh viện ĐK huyện Tư Nghĩa	252	6		78	6		6	6		267	13		100	13		13	13		83.038	136.630							213.057	355.238
	- Trực 24/24	252	6	38	78	6	49	6	6	68	267	13	25	100	13	33	13	13	45	83.038	136.630	98	127	176	65	85	117	213.057	355.238

ĐVT: 1000 đồng

Số TT	Tên đơn vị	Theo Quyết định số 155/2003/QĐ-TTg																		Theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg								
		Trực hồi sức cấp cứu									Trực thường									Định mức trực hồi sức cấp cứu, chăm sóc đặc biệt			Định mức trực thường					
		Ngày thường			Ngày thứ bảy, chủ nhật			Ngày lễ, tết			Ngày thường			Ngày thứ bảy, chủ nhật			Ngày lễ, tết			Phụ cấp trực hồi sức cấp cứu	Phụ cấp trực thường	Ngày thường	Thứ bảy, chủ nhật	Ngày lễ, tết	Ngày thường	Thứ bảy, chủ nhật	Ngày lễ, tết	Phụ cấp trực hồi sức cấp cứu	Phụ cấp trực thường	Tiền ăn tăng thêm	Nhu cầu kinh phí theo Quyết định 73/2011/QĐ-TTg
		Số ngày	Số ngày/ người	Định mức	Số ngày	Số ngày/ người	Định mức	Số ngày	Số ngày/ người	Định mức	Số ngày	Số ngày/ người	Định mức	Số ngày	Số ngày/ người	Định mức	Số ngày	Số ngày/ người	Định mức												
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30 =27+28+29
2	Bệnh viện ĐK huyện Bình Sơn	263	4		94	4		8	4		263	11		94	11		8	11		60.739	109.890							155.844	285.714	82.125	523.683
	- Trực 24/24	263	4	38	94	4	49	8	4	68	263	11	25	94	11	33	8	11	45	60.739	109.890	98	127	176	65	85	117	155.844	285.714	82.125	523.683
3	Bệnh viện ĐK huyện Mộ Đức	227	5		90	5		4	5		227	13		90	13		4	12		66.728	113.960							171.210	296.296	86.610	554.116
	- Trực 24/24	227	5	38	90	5	49	4	5	68	227	13	25	90	13	33	4	12	45	66.728	113.960	98	127	176	65	85	117	171.210	296.296	86.610	554.116
4	Bệnh viện ĐK Đặng Thuỳ Trâm	252	4		104	4		9	4		252	21		104	21		9	21		61.317	211.785							157.326	550.641	136.875	844.842
	- Trực 24/24	252	4	38	104	4	49	9	4	68	252	21	25	104	21	33	9	21	45	61.317	211.785	98	127	176	65	85	117	157.326	550.641	136.875	844.842
5	Bệnh viện ĐK huyện Nghĩa Hành	244	3		104	3		12	3		227	8		79	8		12	8		45.691	70.260							117.234	182.676	54.360	354.270
	- Trực 24/24	244	3	38	104	3	49	12	3	68	227	8	25	79	8	33	12	8	45	45.691	70.260	98	127	176	65	85	117	117.234	182.676	54.360	354.270
6	Bệnh viện ĐK Thành Phố	-	-		-	-		-	-		263	9		94	9		3	9		-	61.965							-	161.109	33.615	194.724
	- Trực 24/24			38			49			68	166	9	25	80	9	33	3	9	45	-	61.965	98	127	176	65	85	117	-	161.109	33.615	194.724
7	Bệnh viện ĐK huyện Sơn tịnh	254	4		102	4		9	4		254	18		102	18		9	18		61.256	181.350							157.170	471.510	120.780	749.460
	- Trực 24/24	256	4	38	102	4	49	8	4	68	256	18	25	102	18	33	8	18	45	61.256	181.350	98	127	176	65	85	117	157.170	471.510	120.780	749.460
8	Trung tâm Y tế Minh Long	247	3		104	2		14	2		247	3		104	2		14	2		40.348	26.545							103.526	69.017	29.310	201.853
	- Trực 24/24	247	3	38	104	2	49	14	2	68	247	3	25	104	2	33	14	2	45	40.348	26.545	98	127	176	65	85	117	103.526	69.017	29.310	201.853
9	Trung tâm y tế Trà Bồng	252	3		104	3		9	3		252	8		104	8		9	8		45.988	80.680							117.995	209.768	60.225	387.988
	- Trực 24/24	252	3	38	104	3	49	9	3	68	252	8	25	104	8	33	9	8	45	45.988	80.680	98	127	176	65	85	117	117.995	209.768	60.225	387.988
10	Trng tâm y tế Sơn Hà	252	3		104	3		9	3		252	12		104	18		9	18		45.988	143.730							117.995	373.698	92.295	583.988

ĐVT: 1000 đồng

Số TT	Tên đơn vị	Theo Quyết định số 155/2003/QĐ-TTg																		Theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg								
		Trực hồi sức cấp cứu									Trực thường									Phụ cấp trực hồi sức cấp cứu	Phụ cấp trực thường	Định mức trực hồi sức cấp cứu, chăm sóc đặc biệt			Định mức trực thường			Phụ cấp trực hồi sức cấp cứu	Phụ cấp trực thường	Tiền ăn tăng thêm	Nhu cầu kinh phí theo Quyết định 73/2011/QĐ-TTg
		Ngày thường			Ngày thứ bảy, chủ nhật			Ngày lễ, tết			Ngày thường			Ngày thứ bảy, chủ nhật			Ngày lễ, tết												
		Số ngày	Số ngày/ người	Định mức	Số ngày	Số ngày /người	Định mức	Số ngày	Số ngày/ người	Định mức	Số ngày	Số ngày/ người	Định mức	Số ngày	Số ngày/ người	Định mức	Số ngày	Số ngày/ người	Định mức			Ngày thường	Thứ bảy, chủ nhật	Ngày lễ, tết	Ngày thường	Thứ bảy, chủ nhật	Ngày lễ, tết				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30 =27+28+29
	- Trực 24/24	252	3	38	104	3	49	9	3	68	252	12	25	104	18	33	9	18	45	45.988	143.730	98	127	176	65	85	117	117.995	373.698	92.295	583.988
11	Trung tâm Y tế Ba Tơ	259	4		97	4		9	4		259	7		97	7		9	7		60.998	70.228							156.507	182.592	60.225	399.324
	- Trực 24/24	259	4	38	97	4	49	9	4	68	259	7	25	97	7	33	9	7	45	60.998	70.228	98	127	176	65	85	117	156.507	182.592	60.225	399.324
12	Trung tâm y tế Sơn Tây	-	-		-	-		-	-		254	4		103	7		8	8		-	51.713							-	134.453	27.015	161.468
	- Trực 24/24			38			49			68	254	4	25	103	7	33	8	8	45	-	51.713	98	127	176	65	85	117	-	134.453	27.015	161.468
13	Trung tâm y tế Tây Trà	-	-		-	-		-	-		252	7		104	7		9	7		-	70.595							-	183.547	38.325	221.872
	- Trực 24/24			38			49			68	252	7	25	104	7	33	9	7	45	-	70.595	98	127	176	65	85	117	-	183.547	38.325	221.872
14	Trung tâm y tế Lý Sơn	252	2		104	2		9	2		252	7		104	7		9	7		30.658	70.595							78.663	183.547	49.275	311.485
	- Trực 24/24	252	2	38	104	2	49	9	2	68	252	7	25	104	7	33	9	7	45	30.658	70.595	98	127	176	65	85	117	78.663	183.547	49.275	311.485
III	**Trạm y tế xã**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**3.741**	**238**	-	**1.520**	**242**	-	**117**	**225**	-	-	**944.196**	-	-	-	-	-	-	-	**2.372.654**	**1.285.530**	**3.658.184**
1	Y tế xã huyện Bình Sơn (25 xã)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	226	25		90	25		4	25		-	87.550	-	-	-				-	220.000	120.000	340.000
	- Trực 24/24										226	25	10	90	25	13	4	25	18		87.550				25	33	45		220.000	120.000	340.000
2	Y tế xã huyện Sơn Tịnh (21 xã)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	253	37		104	37		8	37		-	148.962	-	-	-				-	374.329	202.575	576.904
	- Trực 24/24										253	37	10	104	37	13	8	37	18		148.962				25	33	45		374.329	202.575	576.904
3	Y tế xã Thành Phố (10 xã, phường)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	254	20		102	20		9	20		-	80.560	-	-	-				-	202.420	109.500	311.920
	- Trực 24/24										254	20	10	102	20	13	9	20	18		80.560				25	33	45		202.420	109.500	311.920
4	Y tế xã huyện Tư Nghĩa (18 xã)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	253	27		104	27		8	26		-	108.558	-	-	-				-	272.799	147.705	420.504

ĐVT: 1000 đồng

Số TT	Tên đơn vị	Theo Quyết định số 155/2003/QĐ-TTg																		Theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg								
		Trực hồi sức cấp cứu									Trực thường									Phụ cấp trực hồi sức cấp cứu	Phụ cấp trực thường	Định mức trực hồi sức cấp cứu, chăm sóc đặc biệt			Định mức trực thường			Phụ cấp trực hồi sức cấp cứu	Phụ cấp trực thường	Tiền ăn tăng thêm	Nhu cầu kinh phí theo Quyết định 73/2011/QĐ-TTg
		Ngày thường			Ngày thứ bảy, chủ nhật			Ngày lễ, tết			Ngày thường			Ngày thứ bảy, chủ nhật			Ngày lễ, tết												
		Số ngày	Số ngày/ người	Định mức	Số ngày	Số ngày /người	Định mức	Số ngày	Số ngày/ người	Định mức	Số ngày	Số ngày/ người	Định mức	Số ngày	Số ngày/ người	Định mức	Số ngày	Số ngày/ người	Định mức			Ngày thường	Thứ bảy, chủ nhật	Ngày lễ, tết	Ngày thường	Thứ bảy, chủ nhật	Ngày lễ, tết				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30 =27+28+29
	- Trực 24/24										253	27	10	104	27	13	8	26	18		108.558				25	33	45		272.799	147.705	420.504
5	Y tế xã huyện Nghĩa Hành (12 xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	253	12		104	12		8	12		-	48.312	-	-	-				-	121.404	65.700	187.104
	- Trực 24/24										253	12	10	104	12	13	8	12	18		48.312				25	33	45		121.404	65.700	187.104
6	Y tế xã huyện Mộ Đức (13 xã)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	253	13		104	13		8	13		-	52.338	-	-	-				-	131.521	71.175	202.696
	- Trực 24/24										253	13	10	104	13	13	8	13	18		52.338				25	33	45		131.521	71.175	202.696
7	Y tế xã huyện Đức Phổ (15 xã)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	255	15		100	15		10	15		-	60.450	-	-	-				-	151.875	82.125	234.000
	- Trực 24/24										255	15	10	100	15	13	10	15	18		60.450				25	33	45		151.875	82.125	234.000
8	Y tế xã Minh Long (5 xã)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	247	10		104	10		5	10		-	39.120	-	-	-				-	98.320	53.400	151.720
	- Trực 24/24										247	10	10	104	10	13	5	10	18		39.120				25	33	45		98.320	53.400	151.720
9	Y tế xã Ba Tơ (20 xã)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	259	20		97	20		9	20		-	80.260	-	-	-				-	201.620	109.500	311.120
	- Trực 24/24										259	20	10	97	20	13	9	20	18		80.260				25	33	45		201.620	109.500	311.120
10	Y tế xã Sơn Hà (14 xã)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	252	20		104	20		9	18		-	77.496	-	-	-				-	194.670	105.930	300.600
	- Trực 24/24										252	20	10	93	20	13	9	18	18		77.496				25	33	45		194.670	105.930	300.600
11	Y tế xã Trà Bồng (10 xã)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	252	10		104	10		9	10		-	40.340	-	-	-				-	101.370	54.750	156.120
	- Trực 24/24										252	10	10	104	10	13	9	10	18		40.340				25	33	45		101.370	54.750	156.120
12	Y tế xã Tây Trà (9 xã)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	252	9		104	13		9	9		-	41.714	-	-	-				-	104.961	55.515	160.476
	- Trực 24/24										252	9	10	104	13	13	9	9	18		41.714				25	33	45		104.961	55.515	160.476

ĐVT: 1000 đồng

Số TT	Tên đơn vị	Theo Quyết định số 155/2003/QĐ-TTg																		Theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg								
		Trực hồi sức cấp cứu									Trực thường									Phụ cấp trực hồi sức cấp cứu	Phụ cấp trực thường	Định mức trực hồi sức cấp cứu, chăm sóc đặc biệt			Định mức trực thường			Phụ cấp trực hồi sức cấp cứu	Phụ cấp trực thường	Tiền ăn tăng thêm	Nhu cầu kinh phí theo Quyết định 73/2011/QĐ-TTg
		Ngày thường			Ngày thứ bảy, chủ nhật			Ngày lễ, tết			Ngày thường			Ngày thứ bảy, chủ nhật			Ngày lễ, tết					Ngày thường	Thứ bảy, chủ nhật	Ngày lễ, tết	Ngày thường	Thứ bảy, chủ nhật	Ngày lễ, tết				
		Số ngày	Số ngày/ người	Định mức	Số ngày	Số ngày /ngư ời	Định mức	Số ngày	Số ngày/ người	Định mức	Số ngày	Số ngày/ người	Định mức	Số ngày	Số ngày/ người	Định mức	Số ngày	Số ngày/ người	Định mức											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30 =27+28+29
13	Y tế xã Sơn Tây (9 xã)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	254	18		103	18		8	8		-	70.974	-	-	-				-	178.362	97.350	275.712
	- Trực 24/24										254	18	10	103	18	13	8	8	18		70.974				25	33	45		178.362	97.350	275.712
14	Y tế xã Lý Sơn (3 xã)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	226	1		92	1		4	1		-	3.528	-	-	-				-	8.866	4.830	13.696
	- Trực 24/24										226	1	10	92	1	13	4	1	18		3.528				25	33	45		8.866	4.830	13.696
15	Y tế xã Phổ Cường (BV ĐTTrâm)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	252	1		104	1		9	1		-	4.034	-	-	-				-	10.137	5.475	15.612
	- Trực 24/24										252	1	10	104	1	13	9	1	18		4.034				25	33	45		10.137	5.475	15.612

PHỤ LỤC SỐ 2 - NĂM 2014

NHU CẦU PHỤ CẤP TRỰC TĂNG THÊM GIỮA QUYẾT ĐỊNH SỐ 73/2011/QĐ-TTg NGÀY 28/12/2011 VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 155/2003/QĐ-TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Công văn số 4[illegible]/UBND-KTTH ngày 08 /8/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: 1000 đồng

Số TT	Tên đơn vị	Theo Quyết định số 155/2003/QĐ-TTg																		Theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg								
		Trực hồi sức cấp cứu								Trực thường										Định mức trực hồi sức cấp cứu, chăm sóc đặc biệt			Định mức trực thường						
		Ngày thường			Ngày thứ bảy, chủ nhật			Ngày lễ, tết			Ngày thường			Ngày thứ bảy, chủ nhật			Ngày lễ, tết			Phụ cấp trực hồi sức cấp cứu	Phụ cấp trực thường	Ngày thường	Thứ bảy, chủ nhật	Ngày lễ, tết	Ngày thường	Thứ bảy, chủ nhật	Ngày lễ, tết	Phụ cấp trực hồi sức cấp cứu	Phụ cấp trực thường	Tiền ăn thêm	Tổng kinh phí theo Quyết định 73/2011/QĐ-TTg
		Số ngày	Số ngày / người	Định mức	Số ngày	Số ngày/ người	Định mức	Số ngày	Số ngày /người	Định mức	Số ngày	Số ngày/người	Định mức	Số ngày	Số ngày/ người	Định mức	Số ngày	Số ngày/ người	Định mức												
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30 =27+28+29
	Tổng cộng	**3.701**	**84**	**-**	**1.482**	**83**	**-**	**134**	**85**	**-**	**8.154**	**481**	**-**	**3.282**	**493**	**-**	**278**	**475**	**-**	**1.478.700**	**3.662.962**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.910.446**	**9.411.198**	**2.869.575**	**15.191.219**
I	**BỆNH VIỆN TUYẾN TỈNH**	**991**	**43**	**-**	**397**	**43**	**-**	**36**	**45**	**-**	**1.012**	**102**	**-**	**393**	**102**	**-**	**36**	**101**	**-**	**885.983**	**1.323.441**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.389.661**	**3.410.699**	**615.390**	**5.415.750**
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	512	38		202	38		18	38		256	75		101	75		9	74		811.439	1.058.621							1.198.395	2.722.167	444.555	4.365.117
	- Trực 24/24	256	6	53	101	6	68	9	6	95	256	75	35	101	75	46	9	74	63	127.103	1.058.621	135	176	243	90	117	162	326.835	2.722.167	444.555	3.493.557
	- Trực 12/24	256	32	53	101	32	69	9	32	95						-			-	684.336	-	68	88	122	45	59	81	871.560	-		871.560
2	Bệnh viện Tâm thần	252	3		101	3		9	3		252	12		94	12		9	12		45.543	117.120							116.854	304.512	80.190	501.556
	- Trực 24/24	252	3	38	101	3	49	9	3	68	252	12	25	94	12	33	9	12	45	45.543	117.120	98	127	176	65	85	117	116.854	304.512	80.190	501.556
3	Bệnh viện Lao và bệnh Phổi	227	2		94	2		9	4		252	11		94	11		9	11		29.002	107.360							74.412	279.136	68.745	422.293
	- Trực 24/24	227	2	38	94	2	49	9	4	68	252	11	25	94	11	33	9	11	45	29.002	107.360	98	127	176	65	85	117	74.412	279.136	68.745	422.293
4	Trung tâm Mắt	-			-	-		-	-		252	4		104	4		9	4		-	40.340							-	104.884	21.900	126.784
	- Trực 24/24		8	38			49			68	252	4	25	104	4	33	9	4	45	-	40.340	98	127	176	65	85	117	-	104.884	21.900	126.784
II	**BỆNH VIỆN TUYẾN HUYỆN**	**2.710**	**41**	**-**	**1.085**	**40**	**-**	**98**	**40**	**-**	**3.401**	**141**	**-**	**1.369**	**149**	**-**	**125**	**149**	**-**	**592.716**	**1.395.325**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.520.786**	**3.627.845**	**968.655**	**6.117.286**
4	Bệnh viện ĐK huyện Tư Nghĩa	208	6		78	6		6	6		267	13		100	13		13	13		73.006	136.630							187.317	355.238	100.380	642.935
	- Trực 24/24	208	6	38	78	6	49	6	6	68	267	13	25	100	13	33	13	13	45	73.006	136.630	98	127	176	65	85	117	187.317	355.238	100.380	642.935
5	Bệnh viện ĐK huyện Bình Sơn	263	4		94	4		8	4		263	11		94	11		8	11		60.739	109.890							155.844	285.714	82.125	523.683
	- Trực 24/24	263	4	38	94	4	49	8	4	68	263	11	25	94	11	33	8	11	45	60.739	109.890	98	127	176	65	85	117	155.844	285.714	82.125	523.683

ĐVT: 1000 đồng

Số TT	Tên đơn vị	Theo Quyết định số 155/2003/QĐ-TTg																		Theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg								
		Trực hồi sức cấp cứu									Trực thường									Phụ cấp trực hồi sức cấp cứu	Phụ cấp trực thường	Định mức trực hồi sức cấp cứu, chăm sóc đặc biệt			Định mức trực thường			Phụ cấp trực hồi sức cấp cứu	Phụ cấp trực thường	Tiền ăn thêm	Tổng kinh phí theo Quyết định 73/2011/QĐ-TTg
		Ngày thường			Ngày thứ bảy, chủ nhật			Ngày lễ, tết			Ngày thường			Ngày thứ bảy, chủ nhật			Ngày lễ, tết					Ngày thường	Thứ bảy, chủ nhật	Ngày lễ, tết	Ngày thường	Thứ bảy, chủ nhật	Ngày lễ, tết				
		Số ngày	Số ngày/người	Định mức	Số ngày	Số ngày/người	Định mức	Số ngày	Số ngày/người	Định mức	Số ngày	Số ngày/người	Định mức	Số ngày	Số ngày/người	Định mức	Số ngày	Số ngày/người	Định mức											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30 =27+28+29
6	Bệnh viện ĐK huyện Mộ Đức	227	5		90	5		4	5		227	13		90	13		4	12		66.728	113.960							171.210	296.296	86.610	554.116
	- Trực 24/24	227	5	38	90	5	49	4	5	68	227	13	25	90	13	33	4	12	45	66.728	113.960	98	127	176	65	85	117	171.210	296.296	86.610	554.116
7	Bệnh viện ĐK Đặng Thuỳ Trâm	252	4		104	4		9	4		252	21		104	21		9	21		61.317	211.785							157.326	550.641	136.875	844.842
	- Trực 24/24	252	4	38	104	4	49	9	4	68	252	21	25	104	21	33	9	21	45	61.317	211.785	98	127	176	65	85	117	157.326	550.641	136.875	844.842
8	Bệnh viện ĐK huyện Nghĩa Hành	244	3		104	3		12	3		204	8		79	8		12	8		45.691	65.660							117.234	170.716	51.600	339.550
	- Trực 24/24	244	3	38	104	3	49	12	3	68	204	8	25	79	8	33	12	8	45	45.691	65.660	98	127	176	65	85	117	117.234	170.716	51.600	339.550
9	Bệnh viện ĐK Thành Phố	-	-		-	-		-	-		166	9		80	9		3	9		-	61.965							-	161.109	33.615	194.724
	- Trực 24/24			38			49			68	166	9	25	80	9	33	3	9	45	-	61.965	98	127	176	65	85	117	-	161.109	33.615	194.724
10	Bệnh viện ĐK huyện Sơn tịnh	254	4		102	4		9	4		254	18		102	18		9	18		61.256	181.350							157.170	471.510	120.780	749.460
	- Trực 24/24	256	4	38	102	4	49	8	4	68	256	18	25	102	18	33	8	18	45	61.256	181.350	98	127	176	65	85	117	157.170	471.510	120.780	749.460
11	Trung tâm Y tế Minh Long	247	3		104	2		14	2		247	3		104	2		14	2		40.348	26.545							103.526	69.017	29.310	201.853
	- Trực 24/24	247	3	38	104	2	49	14	2	68	247	3	25	104	2	33	14	2	45	40.348	26.545	98	127	176	65	85	117	103.526	69.017	29.310	201.853
12	Trung tâm y tế Trà Bồng	252	3		104	3		9	3		252	8		104	8		9	8		45.988	80.680							117.995	209.768	60.225	387.988
	- Trực 24/24	252	3	38	104	3	49	9	3	68	252	8	25	104	8	33	9	8	45	45.988	80.680	98	127	176	65	85	117	117.995	209.768	60.225	387.988
13	Trng tâm y tế Sơn Hà	252	3		104	3		9	3		252	12		104	18		9	18		45.988	143.730							117.995	373.698	92.295	583.988
	- Trực 24/24	252	3	38	104	3	49	9	3	68	252	12	25	104	18	33	9	18	45	45.988	143.730	98	127	176	65	85	117	117.995	373.698	92.295	583.988
14	Trung tâm Y tế Ba Tơ	259	4		97	4		9	4		259	7		97	7		9	7		60.998	70.228							156.507	182.592	60.225	399.324

ĐVT: 1000 đồng

Số TT	Tên đơn vị	Theo Quyết định số 155/2003/QĐ-TTg																		Theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg								
		Trực hồi sức cấp cứu									Trực thường									Phụ cấp trực hồi sức cấp cứu	Phụ cấp trực thường	Định mức trực hồi sức cấp cứu, chăm sóc đặc biệt			Định mức trực thường			Phụ cấp trực hồi sức cấp cứu	Phụ cấp trực thường	Tiền ăn thêm	Tổng kinh phí theo Quyết định 73/2011/QĐ-TTg
		Ngày thường			Ngày thứ bảy, chủ nhật			Ngày lễ, tết			Ngày thường			Ngày thứ bảy, chủ nhật			Ngày lễ, tết					Ngày thường	Thứ bảy, chủ nhật	Ngày lễ, tết	Ngày thường	Thứ bảy, chủ nhật	Ngày lễ, tết				
		Số ngày	Số ngày / người	Định mức	Số ngày	Số ngày/ người	Định mức	Số ngày	Số ngày /người	Định mức	Số ngày	Số ngày/người	Định mức	Số ngày	Số ngày/ người	Định mức	Số ngày	Số ngày/ người	Định mức											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30 =27+28+29
	- Trực 24/24	259	4	38	97	4	49	9	4	68	259	7	25	97	7	33	9	7	45	60.998	70.228	98	127	176	65	85	117	156.507	182.592	60.225	399.324
15	Trung tâm y tế Sơn Tây	-	-		-	-		-	-		254	4		103	7		8	8		-	51.713							-	134.453	27.015	161.468
	- Trực 24/24			38			49			68	254	4	25	103	7	33	8	8	45	-	51.713	98	127	176	65	85	117	-	134.453	27.015	161.468
16	Trung tâm y tế Tây Trà	-	-		-	-		-	-		252	7		104	7		9	7		-	70.595							-	183.547	38.325	221.872
	- Trực 24/24			38			49			68	252	7	25	104	7	33	9	7	45	-	70.595	98	127	176	65	85	117	-	183.547	38.325	221.872
17	Trung tâm y tế Lý Sơn	252	2		104	2		9	2		252	7		104	7		9	7		30.658	70.595							78.663	183.547	49.275	311.485
	- Trực 24/24	252	2	38	104	2	49	9	2	68	252	7	25	104	7	33	9	7	45	30.658	70.595	98	127	176	65	85	117	78.663	183.547	49.275	311.485
III	**TRẠM Y TẾ CẤP XÃ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**3.741**	**238**	-	**1.520**	**242**	-	**117**	**225**	-	-	**944.196**	-	-	-	-	-	-	-	**2.372.654**	**1.285.530**	**3.658.184**
1	Y tế xã huyện Bình Sơn (25 xã)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	226	25		90	25		4	25		-	87.550	-	-	-				-	220.000	120.000	340.000
	- Trực 24/24										226	25	10	90	25	13	4	25	18		87.550				25	33	45		220.000	120.000	340.000
2	Y tế xã huyện Sơn Tịnh (21 xã)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	253	37		104	37		8	37		-	148.962	-	-	-				-	374.329	202.575	576.904
	- Trực 24/24										253	37	10	104	37	13	8	37	18		148.962				25	33	45		374.329	202.575	576.904
3	Y tế xã Thành Phố (10 xã, phường)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	254	20		102	20		9	20		-	80.560	-	-	-				-	202.420	109.500	311.920
	- Trực 24/24										254	20	10	102	20	13	9	20	18		80.560				25	33	45		202.420	109.500	311.920
4	Y tế xã huyện Tư Nghĩa (18 x)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	253	27		104	27		8	26		-	108.558	-	-	-				-	272.799	147.705	420.504
	- Trực 24/24										253	27	10	104	27	13	8	26	18		108.558				25	33	45		272.799	147.705	420.504
5	Y tế xã huyện Nghĩa Hành (12 xã)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	253	12		104	12		8	12		-	48.312	-	-	-				-	121.404	65.700	187.104

ĐVT: 1000 đồng

Số TT	Tên đơn vị	Theo Quyết định số 155/2003/QĐ-TTg																		Theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg								
		Trực hồi sức cấp cứu									Trực thường									Phụ cấp trực hồi sức cấp cứu	Phụ cấp trực thường	Định mức trực hồi sức cấp cứu, chăm sóc đặc biệt			Định mức trực thường			Phụ cấp trực hồi sức cấp cứu	Phụ cấp trực thường	Tiền ăn thêm	Tổng kinh phí theo Quyết định 73/2011/QĐ-TTg
		Ngày thường			Ngày thứ bảy, chủ nhật			Ngày lễ, tết			Ngày thường			Ngày thứ bảy, chủ nhật			Ngày lễ, tết					Ngày thường	Thứ bảy, chủ nhật	Ngày lễ, tết	Ngày thường	Thứ bảy, chủ nhật	Ngày lễ, tết				
		Số ngày	Số ngày / người	Định mức	Số ngày	Số ngày/ người	Định mức	Số ngày	Số ngày /người	Định mức	Số ngày	Số ngày/người	Định mức	Số ngày	Số ngày/ người	Định mức	Số ngày	Số ngày/ người	Định mức										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30 =27+28+29
	- Trực 24/24										253	12	10	104	12	13	8	12	18		48.312				25	33	45		121.404	65.700	187.104
6	Y tế xã huyện Mộ Đức (13 xã)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	253	13		104	13		8	13		-	52.338	-	-	-				-	131.521	71.175	202.696
	- Trực 24/24										253	13	10	104	13	13	8	13	18		52.338				25	33	45		131.521	71.175	202.696
7	Y tế xã huyện Đức Phổ (15 xã)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	255	15		100	15		10	15		-	60.450	-	-	-				-	151.875	82.125	234.000
	- Trực 24/24										255	15	10	100	15	13	10	15	18		60.450				25	33	45		151.875	82.125	234.000
8	Y tế xã Minh Long (5 xã)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	247	10		104	10		5	10		-	39.120	-	-	-				-	98.320	53.400	151.720
	- Trực 24/24										247	10	10	104	10	13	5	10	18		39.120				25	33	45		98.320	53.400	151.720
9	Y tế xã Ba Tơ (20 xã)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	259	20		97	20		9	20		-	80.260	-	-	-				-	201.620	109.500	311.120
	- Trực 24/24										259	20	10	97	20	13	9	20	18		80.260				25	33	45		201.620	109.500	311.120
10	Y tế xã Sơn Hà (14 xã)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	252	20		104	20		9	18		-	77.496	-	-	-				-	194.670	105.930	300.600
	- Trực 24/24										252	20	10	93	20	13	9	18	18		77.496				25	33	45		194.670	105.930	300.600
11	Y tế xã Trà Bồng (10 xã)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	252	10		104	10		9	10		-	40.340	-	-	-				-	101.370	54.750	156.120
	- Trực 24/24										252	10	10	104	10	13	9	10	18		40.340				25	33	45		101.370	54.750	156.120
12	Y tế xã Tây Trà (9 xã)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	252	9		104	13		9	9		-	41.714	-	-	-				-	104.961	55.515	160.476
	- Trực 24/24										252	9	10	104	13	13	9	9	18		41.714				25	33	45		104.961	55.515	160.476
13	Y tế xã Sơn Tây (9 xã)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	254	18		103	18		8	8		-	70.974	-	-	-				-	178.362	97.350	275.712
	- Trực 24/24										254	18	10	103	18	13	8	8	18		70.974				25	33	45		178.362	97.350	275.712

ĐVT: 1000 đồng

Số TT	Tên đơn vị	Theo Quyết định số 155/2003/QĐ-TTg																		Theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg								
		Trực hồi sức cấp cứu									Trực thường									Phụ cấp trực hồi sức cấp cứu	Phụ cấp trực thường	Định mức trực hồi sức cấp cứu, chăm sóc đặc biệt			Định mức trực thường			Phụ cấp trực hồi sức cấp cứu	Phụ cấp trực thường	Tiền ăn thêm	Tổng kinh phí theo Quyết định 73/2011/QĐ-TTg
		Ngày thường			Ngày thứ bảy, chủ nhật			Ngày lễ, tết			Ngày thường			Ngày thứ bảy, chủ nhật			Ngày lễ, tết												
		Số ngày	Số ngày / người	Định mức	Số ngày	Số ngày/ người	Định mức	Số ngày	Số ngày /người	Định mức	Số ngày	Số ngày/người	Định mức	Số ngày	Số ngày/ người	Định mức	Số ngày	Số ngày/ người	Định mức			Ngày thường	Thứ bảy, chủ nhật	Ngày lễ, tết	Ngày thường	Thứ bảy, chủ nhật	Ngày lễ, tết				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30 =27+28+29
14	Y tế xã Lý Sơn (3 xã)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	226	1		92	1		4	1		-	3.528	-	-	-				-	8.866	4.830	13.696
	- Trực 24/24										226	1	10	92	1	13	4	1	18		3.528				25	33	45		8.866	4.830	13.696
15	Y tế xã Phổ Cường (BV ĐTTrâm)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	252	1		104	1		9	1		-	4.034	-	-	-				-	10.137	5.475	15.612
	- Trực 24/24										252	1	10	104	1	13	9	1	18		4.034				25	33	45		10.137	5.475	15.612

PHỤ LỤC SỐ 3 - NĂM 2014

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH SỐ 73/2011/QĐ-TTg NGÀY 28/12/2011 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Công văn số 4895/UBND-KTTH ngày 08/8/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính : 1000đồng

Số TT	Tên đơn vị	Thực hiện năm 2013 và kinh phí bổ sung phụ cấp thường trực, phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật, hỗ trợ tiền chuyên môn									Chi tiền trực năm 2014			Chi bồi dưỡng phẫu thuật, thủ thuật năm 2014			Chi cho bồi dưỡng phẫu thuật, thủ thuật năm 2012(đã trừ đi theo tỷ lệ giường yêu cầu)	Kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ phụ cấp theo QĐsố 73 so với QĐ số 155 trong năm 2012(kể từ ngày 15/02/2012 đến 31/12/2012	Trong đó	
		Tổng cộng	Phụ cấp thường trực	Phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật	Hạng cơ sở y tế	Giường bệnh KH 2012	Giường bệnh theo yêu cầu	Số lượng trực theo giường bệnh KH được giao	Số người trực thực tế	Số lượng trực điều chỉnh	Theo định mức tại QĐ 155/2003/QĐ-TTg	Theo định mức tại QĐ 73/2011/QĐ-TTg(kể cả hỗ trợ tiền ăn theo quy định)	Chênh lệch tăng thêm	Theo định mức tại QĐ 155/2003/QĐ-TTg	Theo định mức tại QĐ 73/2011/QĐ-TTg	Chênh lệch tăng thêm			Số đơn vị đảm bảo cân đối được từ nguồn giao thường xuyên năm 2012(từ NSNN và nguồn thu)	Số NSNN bổ sung do không cân đối được nguồn
A	B	1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11=(10-9)*8/6)	12	13	14=13-12	15=14/(4+5)) 4	16=15+11	17	18=16-17
	Tổng cộng	**17.272.282**	**10.083.071**	**7.189.210**	**51**	**2.485**	**30**	**492**	**590**	**584**	**5.141.661**	**15.191.219**	**10.049.558**	**3.709.205**	**10.847.925**	**7.138.720**	**7.138.720**	**17.188.279**	**-**	**17.188.279**
I	**BỆNH VIỆN TUYẾN TỈNH**	**9.087.140**	**3.210.051**	**5.877.089**	**5**	**1.025**	**30**	**125**	**143**	**139**	**2.209.424**	**5.415.750**	**3.206.326**	**2.898.408**	**8.725.007**	**5.826.599**	**5.826.599**	**9.032.925**	**-**	**9.032.925**
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	7.808.754	2.495.058	5.313.696	2	800	30	96	115	110	1.870.059	4.365.117	2.495.058	2.672.695	7.935.902	5.263.206	5.263.206	7.758.264		7.758.264
2	Bệnh viện Tâm thần	338.893	338.893	-		100		13	13	13	162.663	501.556	338.893	-	-	-	-	338.893		338.893
3	Bệnh viện Lao và bệnh Phổi	294.598	289.656	4.941	3	100		13	13	13	136.362	422.293	285.931	3.904	8.846	4.941	4.941	290.873		290.873
4	Trung tâm Mắt	644.896	86.444	558.452		25		3	2	3	40.340	126.784	86.444	221.808	780.260	558.452	558.452	644.896		644.896
II	**BỆNH VIỆN TUYẾN HUYỆN**	**5.471.153**	**4.159.032**	**1.312.121**	**46**	**1.460**	**-**	**190**	**190**	**188**	**1.988.041**	**6.117.286**	**4.129.244**	**810.797**	**2.122.918**	**1.312.121**	**1.312.121**	**5.441.365**	**-**	**5.441.365**
1	Bệnh viện ĐK huyện Tư Nghĩa	603.228	452.967	150.261	3	150		20	18	20	209.636	642.935	433.299	101.094	251.355	150.261	150.261	583.560		583.560
2	Bệnh viện ĐK huyện Bình Sơn	463.917	353.054	110.863	3	150		16	16	16	170.629	523.683	353.054	69.952	180.815	110.863	110.863	463.917		463.917
3	Bệnh viện ĐK huyện Mộ Đức	520.127	373.428	146.699	3	150		20	20	20	180.688	554.116	373.428	87.908	234.607	146.699	146.699	520.127		520.127
4	Bệnh viện ĐK Đặng Thuỳ Trâm	888.073	571.740	316.333	3	160		21	20	20	273.102	844.842	571.740	175.304	491.637	316.333	316.333	888.073		888.073
5	Bệnh viện ĐK huyện Nghĩa Hành	331.293	238.319	92.974	3	80		11	11	11	111.351	339.550	228.199	57.560	150.534	92.974	92.974	321.173		321.173
6	Bệnh viện ĐK Thành Phố	153.331	132.759	20.572	3	70		9	9	9	61.965	194.724	132.759	11.392	31.964	20.572	20.572	153.331		153.331
7	Bệnh viện ĐK huyện Sơn tịnh	734.898	506.854	228.044	3	160		21	24	24	242.606	749.460	506.854	144.005	372.050	228.044	228.044	734.898		734.898

Đơn vị tính : 1000đồng

Số TT	Tên đơn vị	Thực hiện năm 2013			Chỉ tiêu chuyên môn						Chi tiền trực năm 2014			Chi bồi dưỡng phẫu thuật, thủ thuật năm 2014			Chi cho bồi dưỡng phẫu thuật, thủ thuật năm 2012(đã trừ đi theo tỷ lệ giường yêu cầu)	Kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ phụ cấp theo QĐsố 73 so với QĐ số 155 trong năm 2012(kể từ ngày 15/02/2012 đến 31/12/2012	Trong đó	
		Tổng cộng	Phụ cấp thường trực	Phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật	Hạng cơ sở y tế	Giường bệnh KH 2012	Giường bệnh theo yêu cầu	Số lượng trực theo giường bệnh KH được giao	Số người trực thực tế	Số lượng trực điều chỉnh	Theo định mức tại QĐ 155/2003/QĐ-TTg	Theo định mức tại QĐ 73/2011/QĐ-TTg(kể cả hỗ trợ tiền ăn theo quy định)	Chênh lệch tăng thêm	Theo định mức tại QĐ 155/2003/QĐ-TTg	Theo định mức tại QĐ 73/2011/QĐ-TTg	Chênh lệch tăng thêm			Số đơn vị đảm bảo cân đối được từ nguồn giao thường xuyên năm 2012(từ NSNN và nguồn thu)	Số NSNN bổ sung do không cân đối được nguồn
A	B	1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11=(10-9)*8/6)	12	13	14=13-12	15=14/(4+5)4	16=15+11	17	18=16-17
8	Trung tâm Y tế Minh Long	181.599	134.959	46.640	4	50		7	7	7	66.893	201.853	134.959	28.700	75.340	46.640	46.640	181.599		181.599
9	Trung tâm y tế Trà Bồng	295.468	261.320	34.148	4	80		11	11	11	126.668	387.988	261.320	22.207	56.355	34.148	34.148	295.468		295.468
10	Trng tâm y tế Sơn Hà	448.030	394.270	53.760	3	150		20	20	20	189.718	583.988	394.270	35.047	88.807	53.760	53.760	448.030		448.030
11	Trung tâm Y tế Ba Tơ	309.162	268.098	41.063	3	100		13	13	9	131.225	399.324	268.098	26.757	67.820	41.063	41.063	309.162		309.162
12	Trung tâm y tế Sơn Tây	122.301	109.755	12.546	4	50		7	7	7	51.713	161.468	109.755	8.178	20.724	12.546	12.546	122.301		122.301
13	Trung tâm y tế Tây Trà	186.771	151.277	35.494	4	50		7	7	7	70.595	221.872	151.277	25.436	60.930	35.494	35.494	186.771		186.771
14	Trung tâm y tế Lý Sơn	232.956	210.232	22.724	3	60		7	7	7	101.253	311.485	210.232	17.258	39.982	22.724	22.724	232.956		232.956
III	**TRẠM Y TẾ CẤP XÃ**	**2.713.988**	**2.713.988**	**-**	**-**	**-**	**-**	**177**	**257**	**257**	**944.196**	**3.658.184**	**2.713.988**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.713.988**	**-**	**2.713.988**
1	Y tế xã huyện Bình Sơn (25 xã)	252.450	252.450	-				48	48	48	87.550	340.000	252.450		-	-		252.450		252.450
2	Y tế xã huyện Sơn Tịnh (21 xã)	427.942	427.942	-				42	42	42	148.962	576.904	427.942		-	-		427.942		427.942
3	Y tế xã Thành Phố (10 xã, phg)	231.360	231.360	-				20	20	20	80.560	311.920	231.360		-	-		231.360		231.360
4	Y tế xã huyện Tư Nghĩa (18 xã)	311.946	311.946	-				27	27	27	108.558	420.504	311.946		-	-		311.946		311.946
5	Y tế xã huyện Nghĩa Hành(12 xã)	138.792	138.792	-				12	12	12	48.312	187.104	138.792		-	-		138.792		138.792
6	Y tế xã huyện Mộ Đức (13 xã)	150.358	150.358	-				13	13	13	52.338	202.696	150.358		-	-		150.358		150.358
7	Y tế xã huyện Đức Phổ (15 xã)	173.550	173.550	-				15	15	15	60.450	234.000	173.550		-	-		173.550		173.550
8	Y tế xã Minh Long (5 xã)	112.600	112.600	-				10	10	10	39.120	151.720	112.600		-	-		112.600		112.600

Đơn vị tính : 1000đồng

Số TT	Tên đơn vị	Thực hiện năm 2013			Chỉ tiêu chuyên môn						Chi tiền trực năm 2014			Chi bồi dưỡng phẫu thuật, thủ thuật năm 2014			Chi cho bồi dưỡng phẫu thuật, thủ thuật năm 2012(đã trừ đi theo tỷ lệ giường yêu cầu)	Kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ phụ cấp theo QĐsố 73 so với QĐ số 155 trong năm 2012(kể từ ngày 15/02/2012 đến 31/12/2012	Trong đó	
		Tổng cộng	Phụ cấp thường trực	Phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật	Hạng cơ sở y tế	Giường bệnh KH 2012	Giường bệnh theo yêu cầu	Số lượng trực theo giường bệnh KH được giao	Số người trực thực tế	Số lượng trực điều chỉnh	Theo định mức tại QĐ 155/2003/QĐ-TTg	Theo định mức tại QĐ 73/2011/QĐ-TTg(kể cả hỗ trợ tiền ăn theo quy định)	Chênh lệch tăng thêm	Theo định mức tại QĐ 155/2003/QĐ-TTg	Theo định mức tại QĐ 73/2011/QĐ-TTg	Chênh lệch tăng thêm			Số đơn vị đảm bảo cân đối được từ nguồn giao thường xuyên năm 2012(từ NSNN và nguồn thu)	Số NSNN bổ sung do không cân đối được nguồn
A	B	1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11=(10-9)*8/6)	12	13	14=13-12	15=14/(4+5)*4	16=15+11	17	18=16-17
9	Y tế xã Ba Tơ (20 xã)	230.860	230.860	-				20	20	20	80.260	311.120	230.860		-	-		230.860		230.860
10	Y tế xã Sơn Hà (14 xã)	223.104	223.104	-				20	20	20	77.496	300.600	223.104		-	-		223.104		223.104
11	Y tế xã Trà Bồng (10 xã)	115.780	115.780	-				10	10	10	40.340	156.120	115.780		-	-		115.780		115.780
12	Y tế xã Tây Trà (9 xã)	118.762	118.762	-				9	9	9	41.714	160.476	118.762		-	-		118.762		118.762
13	Y tế xã Sơn Tây (9 xã)	204.738	204.738	-				9	9	9	70.974	275.712	204.738			-		204.738		204.738
14	Y tế xã Lý Sơn (3 xã)	10.168	10.168	-				1	1	1	3.528	13.696	10.168		-	-		10.168		10.168
15	Y tế xã Phổ Cường (BV ĐTTrâm)	11.578	11.578	-				1	1	1	4.034	15.612	11.578		-	-		11.578		11.578

PHỤ LỤC SỐ 3 - NĂM 2013

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH SỐ 73/2011/QĐ-TTg NGÀY 28/12/2011 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Công văn số 3431 /UBND-KTTH ngày 08/8/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính : 1000đồng

Số TT	Tên đơn vị	Thực hiện năm 2012	Chỉ tiêu chuyên môn							Chi tiền trực năm 2013			Chi bồi dưỡng phẫu thuật, thủ thuật năm 2013			Chi cho bồi dưỡng phẫu thuật, thủ thuật năm 2012 (đã trừ đi theo tỷ lệ giường yêu cầu)	Kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ phụ cấp theo QĐsố 73 so với QĐ số 155 trong năm 2012(kể từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013	Trong đó	
		Tổng cộng	Phụ cấp thường trực	Phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật	Hạng cơ sở y tế	Giường bệnh KH 2012	Giường bệnh theo yêu cầu	Số lượng trực theo giường bệnh KH được giao	Số người trực thực tế	Số lượng trực điều chỉnh	Theo định mức tại QĐ 155/2003/QĐ-TTg	Theo định mức tại QĐ 73/2011/QĐ-TTg(kể cả hỗ trợ tiền ăn theo quy định)	Chênh lệch tăng thêm	Theo định mức tại QĐ 155/2003/QĐ-TTg	Theo định mức tại QĐ 73/2011/QĐ-TTg	Chênh lệch tăng thêm			Số đơn vị đảm bảo cân đối được từ nguồn giao thường xuyên năm 2013(từ NSNN và nguồn thu)	Số NSNN bổ sung do không cân đối được nguồn
(A)	(B)	(1=2+3)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(10-9)	(12)	(13)	(14)=(13-12)	(15)=(14)/(4+5)x4	(16)=(15+11)	(17)	(18)=(16-17)
	Tổng cộng	**15.623.264**	**8.979.351**	**6.643.912**	**51**	**2.460**	**30**	**380**	**372**	**355**	**5.158.193**	**15.241.264**	**10.083.071**	**3.742.865**	**10.932.075**	**7.189.210**	**7.189.210**	**17.272.282**		**17.272.282**
I	**Bệnh viện tuyến tỉnh**	**8.341.472**	**2.878.362**	**5.463.110**	**5**	**1.000**	**30**	**13**	**7**	**13**	**2.211.324**	**5.421.375**	**3.210.051**	**2.932.068**	**8.809.157**	**5.877.089**	**5.877.089**	**9.087.140**		**9.087.140**
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	7.394.775	2.495.058	4.899.717	2	800	30				1.870.059	4.365.117	2.495.058	2.706.355	8.020.052	5.313.696	5.313.696	7.808.754		7.808.754
2	Bệnh viện Tâm thần	192.576	192.576	-		100					162.663	501.556	338.893	-	-	-	-	338.893		338.893
3	Bệnh viện Lao và bệnh Phổi	195.669	190.728	4.941	3	100		13	7	13	138.262	427.918	289.656	3.904	8.846	4.941	4.941	294.598		294.598
4	Trung tâm Mắt	558.452	-	558.452		25					40.340	126.784	86.444	221.808	780.260	558.452	558.452	644.896		644.896
II	**Bệnh viện tuyến huyện**	**4.855.652**	**3.674.849**	**1.180.803**	**46**	**1.460**	**-**	**190**	**188**	**165**	**2.002.673**	**6.161.706**	**4.159.032**	**810.797**	**2.122.918**	**1.312.121**	**1.312.121**	**5.471.153**		**5.471.153**
1	Bệnh viện ĐK huyện Tư Nghĩa	488.727	369.344	119.383	3	150		20	18	20	219.668	672.635	452.967	101.094	251.355	150.261	150.261	603.228		603.228
2	Bệnh viện ĐK huyện Bình Sơn	386.861	311.478	75.383	3	150		16	16	16	170.629	523.683	353.054	69.952	180.815	110.863	110.863	463.917		463.917
3	Bệnh viện ĐK huyện Mộ Đức	521.005	374.306	146.699	3	150		20	20	20	180.688	554.116	373.428	87.908	234.607	146.699	146.699	520.127		520.127
4	Bệnh viện ĐK Đặng Thuỳ Trâm	830.983	431.328	399.655	3	160		21	20	20	273.102	844.842	571.740	175.304	491.637	316.333	316.333	888.073		888.073
5	Bệnh viện ĐK huyện Nghĩa Hành	264.695	207.309	57.386	3	80		11	11	11	115.951	354.270	238.319	57.560	150.534	92.974	92.974	331.293		331.293
6	Bệnh viện ĐK Thành Phố	153.331	132.759	20.572	3	70		9	9	9	61.965	194.724	132.759	11.392	31.964	20.572	20.572	153.331		153.331
7	Bệnh viện ĐK huyện Sơn tịnh	705.939	507.660	198.279	3	160		21	22	1	242.606	749.460	506.854	144.005	372.050	228.044	228.044	734.898		734.898
8	Trung tâm Y tế Minh Long	110.208	108.038	2.170	4	50		7	7	7	66.893	201.853	134.959	28.700	75.340	46.640	46.640	181.599		181.599

Đơn vị tính : 1000đồng

Số TT	Tên đơn vị	Thực hiện năm 2012			Chỉ tiêu chuyên môn						Chi tiền trực năm 2013			Chi bồi dưỡng phẫu thuật, thủ thuật năm 2013			Chi cho bồi dưỡng phẫu thuật, thủ thuật năm 2012 (đã trừ đi theo tỷ lệ giường yêu cầu)	Kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ phụ cấp theo QĐsố 73 so với QĐ số 155 trong năm 2012(kể từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013	Trong đó	
		Tổng cộng	Phụ cấp thường trực	Phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật	Hạng cơ sở y tế	Giường bệnh KH 2012	Giường bệnh theo yêu cầu	Số lượng trực theo giường bệnh KH được giao	Số người trực thực tế	Số lượng trực điều chỉnh	Theo định mức tại QĐ 155/2003/QĐ-TTg	Theo định mức tại QĐ 73/2011/QĐ-TTg(kể cả hỗ trợ tiền ăn theo quy định)	Chênh lệch tăng thêm	Theo định mức tại QĐ 155/2003/QĐ-TTg	Theo định mức tại QĐ 73/2011/QĐ-TTg	Chênh lệch tăng thêm			Số đơn vị đảm bảo cân đối được từ nguồn giao thường xuyên năm 2013(từ NSNN và nguồn thu)	Số NSNN bổ sung do không cân đối được nguồn
A)	(B)	(1=2+3)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(10-9)	(12)	(13)	(14)=(13-12)	(15)=(14)/(4+5)x4	(16)=(15+11)	(17)	(18)=(16-17)
9	Trung tâm y tế Trà Bồng	262.348	228.200	34.148	4	80		11	11	11	126.668	387.988	261.320	22.207	56.355	34.148	34.148	295.468		295.468
10	Trng tâm y tế Sơn Hà	392.181	343.200	48.981	3	150		20	20	20	189.718	583.988	394.270	35.047	88.807	53.760	53.760	448.030		448.030
11	Trung tâm Y tế Ba Tơ	329.859	292.370	37.489	3	100		13	13	9	131.225	399.324	268.098	26.757	67.820	41.063	41.063	309.162		309.162
12	Trung tâm y tế Sơn Tây	109.674	98.321	11.353	4	50		7	7	7	51.713	161.468	109.755	8.178	20.724	12.546	12.546	122.301		122.301
13	Trung tâm y tế Tây Trà	157.858	151.277	6.581	4	50		7	7	7	70.595	221.872	151.277	25.436	60.930	35.494	35.494	186.771		186.771
14	Trung tâm y tế Lý Sơn	141.983	119.259	22.724	3	60		7	7	7	101.253	311.485	210.232	17.258	39.982	22.724	22.724	232.956		232.956
III	**Trạm y tế xã**	**2.426.140**	**2.426.140**	-	-	-	-	**177**	**177**	**177**	**944.196**	**3.658.184**	**2.713.988**	-	-	-	-	**2.713.988**	-	**2.713.988**
1	Y tế xã huyện Bình Sơn (25 xã)	252.450	252.450	-				10	10	10	87.550	340.000	252.450			-	-	252.450		252.450
2	Y tế xã huyện Sơn Tịnh (21 xã)	352.536	352.536	-							148.962	576.904	427.942			-	-	427.942		427.942
3	Y tế xã Thành Phố (10 xã, phg)	202.660	202.660	-				20	20	20	80.560	311.920	231.360			-	-	231.360		231.360
4	Y tế xã huyện Tư Nghĩa (18 xã)	273.288	273.288	-				27	27	27	108.558	420.504	311.946			-	-	311.946		311.946
5	Y tế xã huyện Nghĩa Hành (12xã)	121.536	121.536	-				12	12	12	48.312	187.104	138.792			-	-	138.792		138.792
6	Y tế xã huyện Mộ Đức (13 xã)	137.514	137.514	-				13	13	13	52.338	202.696	150.358			-	-	150.358		150.358
7	Y tế xã huyện Đức Phổ (15 xã)	151.920	151.920	-				15	15	15	60.450	234.000	173.550			-	-	173.550		173.550
8	Y tế xã Minh Long (5 xã)	60.790	60.790	-				10	10	10	39.120	151.720	112.600			-	-	112.600		112.600
9	Y tế xã Ba Tơ (20 xã)	202.660	202.660	-				20	20	20	80.260	311.120	230.860			-	-	230.860		230.860
10	Y tế xã Sơn Hà (14 xã)	201.924	201.924	-				20	20	20	77.496	300.600	223.104			-	-	223.104		223.104

Đơn vị tính : 1000đồng

	Tên đơn vị	Thực hiện năm 2012			Chỉ tiêu chuyên môn						Chi tiền trực năm 2013			Chi bồi dưỡng phẫu thuật, thủ thuật năm 2013			Chi cho bồi dưỡng phẫu thuật, thủ thuật năm 2012 (đã trừ đi theo tỷ lệ giường yêu cầu)	Kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ phụ cấp theo QĐsố 73 so với QĐ số 155 trong năm 2012(kể từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013	Trong đó	
		Tổng cộng	Phụ cấp thường trực	Phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật	Hạng cơ sở y tế	Giường bệnh KH 2012	Giường bệnh theo yêu cầu	Số lượng trực theo giường bệnh KH được giao	Số người trực thực tế	Số lượng trực điều chỉnh	Theo định mức tại QĐ 155/2003/QĐ-TTg	Theo định mức tại QĐ 73/2011/QĐ-TTg(kể cả hỗ trợ tiền ăn theo quy định)	Chênh lệch tăng thêm	Theo định mức tại QĐ 155/2003/QĐ-TTg	Theo định mức tại QĐ 73/2011/QĐ-TTg	Chênh lệch tăng thêm			Số đơn vị đảm bảo cân đối được từ nguồn giao thường xuyên năm 2013(từ NSNN và nguồn thu)	Số NSNN bổ sung do không cân đối được nguồn
A)	(B)	(1=2+3)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(10-9)	(12)	(13)	(14)=(13-12)	(15)=(14)/(4+5)x4	(16)=(15+11)	(17)	(18)=(16-17)
1	Y tế xã Trà Bồng (10 xã)	101.080	101.080	-				10	10	10	40.340	156.120	115.780			-	-	115.780		115.780
2	Y tế xã Tây Trà (9 xã)	118.762	118.762	-				9	9	9	41.714	160.476	118.762			-	-	118.762		118.762
3	Y tế xã Sơn Tây (9 xã)	228.714	228.714	-				9	9	9	70.974	275.712	204.738			-		204.738		204.738
14	Y tế xã Lý Sơn (3 xã)	10.168	10.168	-				1	1	1	3.528	13.696	10.168			-	-	10.168		10.168
15	Y tế xã Phổ Cường (BV ĐTTrâm)	10.138	10.138	-				1	1	1	4.034	15.612	11.578			-	-	11.578		11.578

PHỤ LỤC SỐ 1 - NĂM 2014

NHU CẦU PHỤ CẤP PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT TĂNG THÊM GIỮA QUYẾT ĐỊNH SỐ 73/2011/QĐ-TTg VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 155/2003/TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Công văn số [illegible]/UBND-KTTH ngày 08/8/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính : Nghìn đồng

Số TT	Tên đơn vị	Theo Quyết định số 155/2003/QĐ-TTg ngày 30/7/2003														Theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28/12/2011								
		Phẫu thuật								Thủ thuật						Phụ cấp phẫu thuật	Phụ cấp thủ thuật	Định mức phẫu thuật				Định mức thủ thuật			Phụ cấp phẫu thuật	Phụ cấp thủ thuật
		Loại đặc biệt		Loại I		Loại II		Loại III		Loại I		Loại II		Loại III				Loại đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III	Loại I	Loại II	Loại III		
		Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	Tổng cộng	**2.145**	-	**44.647**	-	**34.937**	-	**27.791**	-	**44.013**	-	**94.094**	-	**50.858**	-	**2.408.693**	**1.300.512**	-	-	-	-	-	-	-	**7.493.595**	**3.354.330**
I	**BỆNH VIỆN TUYẾN TỈNH**	**2.145**	-	**42.535**	-	**26.553**	-	**4.163**	-	**34.790**	-	**86.088**	-	**30.050**	-	**1.846.623**	**1.051.785**	-	-	-	-	-	-	-	**6.020.450**	**2.704.557**
1	**Bệnh viện Đa khoa tỉnh**	**1.905**		**35.203**		**26.553**		**3.035**		**34.790**		**85.937**		**29.532**		**1.624.815**	**1.047.880**								**5.240.190**	**2.695.712**
	- Mổ chính, gây mê chính	742	70	11.879	35	10.574	25	1.369	20	14.115	12	31.171	8	15.900	7	759.435	530.433	280	125	65	50	38	20	15	2.448.395	1.375.647
	- Phụ mổ, gây mê phụ	742	50	11.636	25	10.531	20	833	12	14.115	8	31.171	7	13.319	4	548.616	378.708	200	90	50	30	27	15	9	1.747.180	968.541
	- Giúp việc ca mổ	421	30	11.688	20	5.448	12	833	6	6.560	7	23.595	4	313	2	316.764	138.739	120	70	30	15	21	9	5	1.044.615	351.524
2	**Bệnh viện Tâm thần**	-		-		-		-		-		-		-		-	-								-	-
	- Mổ chính, gây mê chính		70		35		25		20		12	-	8	-	7	-	-	280	125	65	50	38	20	15	-	-
	- Phụ mổ, gây mê phụ		50		25		20		12		8		7		4	-	-	200	90	50	30	27	15	9	-	-
	- Giúp việc ca mổ		30		20		12		6		7		4		2	-	-	120	70	30	15	21	9	5	-	-
3	**Bệnh viện Lao và bệnh Phổi**	-		-		-		-		-		**151**		**518**		-	**3.904**								-	**8.846**
	- Mổ chính, gây mê chính		70		35		25		20		12	81	8	259	7	-	2.402	280	125	65	50	38	20	15	-	5.465
	- Phụ mổ, gây mê phụ		50		25		20		12		8	70	7	259	4	-	1.503	200	90	50	30	27	15	9	-	3.381
	- Giúp việc ca mổ		30		20		12		6		7		4		2	-	-	120	70	30	15	21	9	5	-	-
4	**Trung tâm Mắt**	**240**		**7.332**		-		**1.128**		-		-		-		**221.808**	-								**780.260**	-

Đơn vị tính : Nghìn đồng

Số TT	Tên đơn vị	Theo Quyết định số 155/2003/QĐ-TTg ngày 30/7/2003																Theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28/12/2011								
		Phẫu thuật								Thủ thuật						Phụ cấp phẫu thuật	Phụ cấp thủ thuật	Định mức phẫu thuật				Định mức thủ thuật			Phụ cấp phẫu thuật	Phụ cấp thủ thuật
		Loại đặc biệt		Loại I		Loại II		Loại III		Loại I		Loại II		Loại III				Loại đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III	Loại I	Loại II	Loại III		
		Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	- Mổ chính, gây mê chính	80	70	2.444	35		25	376	20		12	-	8		7	98.660	-	280	125	65	50	38	20	15	346.700	-
	- Phụ mổ, gây mê phụ	80	50	2.444	25		20	376	12		8		7		4	69.612	-	200	90	50	30	27	15	9	247.240	-
	- Giúp việc ca mổ	80	30	2.444	20		12	376	6		7		4		2	53.536	-	120	70	30	15	21	9	5	186.320	-
II	**BỆNH VIỆN TUYẾN HUYỆN**	-	-	**2.112**	-	**8.384**	-	**23.628**	-	**9.223**	-	**8.006**	-	**20.808**	-	**562.070**	**248.727**	-	-	-	-	-	-	-	**1.473.145**	**649.773**
5	**Bệnh viện ĐK huyện Tư Nghĩa**	-		-		**450**		**3.350**		**820**		**2.200**		**3.300**		**58.794**	**42.300**								**147.360**	**103.995**
	- Mổ chính, gây mê chính		70		35	150	25	1.548	20	410	12	1.100	8	1.650	7	34.710	24.950	280	125	65	50	38	20	15	87.150	61.575
	- Phụ mổ, gây mê phụ		50		25	150	20	1.412	12	410	8	1.100	7	1.650	4	19.944	17.350	200	90	50	30	27	15	9	49.860	42.420
	- Giúp việc ca mổ		30		20	150	12	390	6		7		4		2	4.140	-	120	70	30	15	21	9	5	10.350	-
6	**Bệnh viện ĐK huyện Bình Sơn**	-		**275**		**220**		**3.460**		**120**		**130**		**2.284**		**55.585**	**14.367**								**147.350**	**33.465**
	- Mổ chính, gây mê chính		70	100	35	80	25	980	20	50	12	60	8	1.184	7	25.100	8.977	280	125	65	50	38	20	15	66.700	20.805
	- Phụ mổ, gây mê phụ		50	125	25	100	20	1.500	12	50	8	60	7	1.100	4	23.125	5.217	200	90	50	30	27	15	9	61.250	12.150
	- Giúp việc ca mổ		30	50	20	40	12	980	6	20	7	10	4		2	7.360	173	120	70	30	15	21	9	5	19.400	510
7	**Bệnh viện ĐK huyện Mộ Đức**	-		**235**		**2.020**		**1.475**		**1.182**		**324**		**765**		**70.615**	**17.293**								**184.960**	**49.647**
	- Mổ chính, gây mê chính		70	68	35	632	25	741	20	479	12	152	8	360	7	33.000	9.255	280	125	65	50	38	20	15	86.630	26.327
	- Phụ mổ, gây mê phụ		50	127	25	1.031	20	722	12	452	8	150	7	350	4	32.459	6.167	200	90	50	30	27	15	9	84.640	17.604
	- Giúp việc ca mổ		30	40	20	357	12	12	6	251	7	22	4	55	2	5.156	1.871	120	70	30	15	21	9	5	13.690	5.717

Đơn vị tính : Nghìn đồng

Số TT	Tên đơn vị	Theo Quyết định số 155/2003/QĐ-TTg ngày 30/7/2003														Theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28/12/2011								
		Phẫu thuật								Thủ thuật						Phụ cấp phẫu thuật	Phụ cấp thủ thuật	Định mức phẫu thuật				Định mức thủ thuật			Phụ cấp phẫu thuật	Phụ cấp thủ thuật
		Loại đặc biệt		Loại I		Loại II		Loại III		Loại I		Loại II		Loại III				Loại đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III	Loại I	Loại II	Loại III		
		Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
8	**Bệnh viện Đặng Thuỳ Trâm**		-		1.260		4.278		360		2.824		1.450		3.140		119.442	55.862							337.870	153.767
	- Mổ chính, gây mê chính				420	35	1.426	25	120	20	1.412	12	725	8	1.570	7	52.750	32.982	280	125	65	50	38	20	15	151.190	90.638
	- Phụ mổ, gây mê phụ		50	420	25	1.426	20	120	12	1.412	8	725	7	1.570	4	40.460	22.880	200	90	50	30	27	15	9	112.700	63.129
	- Giúp việc ca mổ		30	420	20	1.426	12	120	6		7		4		2	26.232	-	120	70	30	15	21	9	5	73.980	-
9	**Bệnh viện huyện Nghĩa Hành**		-		-		-		2.628		1.068		96		540		42.840	14.720							107.100	43.434
	- Mổ chính, gây mê chính		70		35		25	1.548	20	516	12	48	8	480	7	30.960	9.620	280	125	65	50	38	20	15	77.400	27.486
	- Phụ mổ, gây mê phụ		50		25		20	900	12	516	8	48	7	60	4	10.800	4.860	200	90	50	30	27	15	9	27.000	15.192
	- Giúp việc ca mổ		30		20		12	180	6	36	7		4		2	1.080	240	120	70	30	15	21	9	5	2.700	756
10	**Bệnh viện ĐK Thành Phố**		-		-		-		204		550		264		99		3.264	8.128							8.160	23.804
	- Mổ chính, gây mê chính		70		35		25	102	20	293	12	132	8	72	7	2.040	4.998	280	125	65	50	38	20	15	5.100	14.642
	- Phụ mổ, gây mê phụ		50		25		20	102	12	257	8	132	7	27	4	1.224	3.130	200	90	50	30	27	15	9	3.060	9.162
	- Giúp việc ca mổ		30		20		12		6		7		4		2	-	-	120	70	30	15	21	9	5	-	-
11	**Bệnh viện ĐK huyện Sơn tịnh**		-		138		618		6.346		1.340		1.123		880		117.298	26.707							298.320	73.730
	- Mổ chính, gây mê chính		70	80	35	261	25	3.241	20	717	12	576	8	444	7	74.145	16.125	280	125	65	50	38	20	15	189.015	44.780
	- Phụ mổ, gây mê phụ		50	35	25	293	20	2.760	12	623	8	547	7	436	4	39.855	10.582	200	90	50	30	27	15	9	100.600	28.950
	- Giúp việc ca mổ		30	23	20	64	12	345	6		7		4		2	3.298	-	120	70	30	15	21	9	5	8.705	-
12	**Trung tâm Y tế Minh Long**		-		120		600		750		90		300		450		24.100	4.600							64.150	11.190

Đơn vị tính : Nghìn đồng

Số TT	Tên đơn vị	Theo Quyết định số 155/2003/QĐ-TTg ngày 30/7/2003																Theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28/12/2011								
		Phẫu thuật								Thủ thuật						Phụ cấp phẫu thuật	Phụ cấp thủ thuật	Định mức phẫu thuật				Định mức thủ thuật			Phụ cấp phẫu thuật	Phụ cấp thủ thuật
		Loại đặc biệt		Loại I		Loại II		Loại III		Loại I		Loại II		Loại III				Loại đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III	Loại I	Loại II	Loại III		
		Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	- Mổ chính, gây mê chính		70	40	35	200	25	250	20	30	12	100	8	150	7	11.400	2.183	280	125	65	50	38	20	15	30.500	5.325
	- Phụ mổ, gây mê phụ		50	40	25	200	20	250	12	30	8	100	7	150	4	8.000	1.517	200	90	50	30	27	15	9	21.100	3.660
	- Giúp việc ca mổ		30	40	20	200	12	250	6	30	7	100	4	150	2	4.700	900	120	70	30	15	21	9	5	12.550	2.205
13	**Trung tâm y tế Trà Bồng**	-		-		-		**1.440**		**210**		**180**		**144**		**18.240**	**3.967**								**45.600**	**10.755**
	- Mổ chính, gây mê chính		70		35		25	480	20	70	12	60	8	144	7	9.600	2.277	280	125	65	50	38	20	15	24.000	5.955
	- Phụ mổ, gây mê phụ		50		25		20	480	12	70	8	60	7		4	5.760	983	200	90	50	30	27	15	9	14.400	2.790
	- Giúp việc ca mổ		30		20		12	480	6	70	7	60	4		2	2.880	707	120	70	30	15	21	9	5	7.200	2.010
14	**Trung tâm y tế Sơn Hà**	-		**84**		**93**		**1.260**		**285**		**321**		**2.490**		**19.967**	**15.080**								**52.375**	**36.432**
	- Mổ chính, gây mê chính		70	28	35	31	25	420	20	95	12	107	8	830	7	10.155	7.533	280	125	65	50	38	20	15	26.515	18.099
	- Phụ mổ, gây mê phụ		50	28	25	31	20	420	12	95	8	107	7	830	4	6.360	4.825	200	90	50	30	27	15	9	16.670	11.640
	- Giúp việc ca mổ		30	28	20	31	12	420	6	95	7	107	4	830	2	3.452	2.721	120	70	30	15	21	9	5	9.190	6.693
15	**Trung tâm Y tế Ba Tơ**	-		-		-		**1.830**		**210**		**150**		**180**		**23.180**	**3.577**								**57.950**	**9.870**
	- Mổ chính, gây mê chính		70		35		25	610	20	70	12	50	8	60	7	12.200	1.633	280	125	65	50	38	20	15	30.500	4.500
	- Phụ mổ, gây mê phụ		50		25		20	610	12	70	8	50	7	60	4	7.320	1.157	200	90	50	30	27	15	9	18.300	3.180
	- Giúp việc ca mổ		30		20		12	610	6	70	7	50	4	60	2	3.660	787	120	70	30	15	21	9	5	9.150	2.190
16	**Trung tâm y tế Sơn Tây**	-		-		60		**456**		**50**		**84**		**6**		**7.016**	**1.162**								**17.590**	**3.134**
	- Mổ chính, gây mê chính		70		35	20	25	157	20	25	12	42	8	3	7	3.640	662	280	125	65	50	38	20	15	9.150	1.802
	- Phụ mổ, gây mê phụ		50		25	20	20	157	12	25	8	42	7	3	4	2.284	500	200	90	50	30	27	15	9	5.710	1.332

Đơn vị tính : Nghìn đồng

	Tên đơn vị	Theo Quyết định số 155/2003/QĐ-TTg ngày 30/7/2003																Theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28/12/2011								
		Phẫu thuật								Thủ thuật						Phụ cấp phẫu thuật	Phụ cấp thủ thuật	Định mức phẫu thuật				Định mức thủ thuật			Phụ cấp phẫu thuật	Phụ cấp thủ thuật
		Loại đặc biệt		Loại I		Loại II		Loại III		Loại I		Loại II		Loại III				Loại đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III	Loại I	Loại II	Loại III		
		Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức											
	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	- Giúp việc ca mổ		30		20	20	12	142	6		7		4		2	1.092	-	120	70	30	15	21	9	5	2.730	-
7	**Trung tâm y tế Tây Trà**	-		-		**45**		**63**		**360**		**750**		**3.750**		**1.653**	**23.783**								**4.170**	**56.760**
	- Mổ chính, gây mê chính		70		35	15	25	21	20	120	12	250	8	1.250	7	795	11.817	280	125	65	50	38	20	15	2.025	28.125
	- Phụ mổ, gây mê phụ		50		25	15	20	21	12	120	8	250	7	1.250	4	552	7.667	200	90	50	30	27	15	9	1.380	18.240
	- Giúp việc ca mổ		30		20	15	12	21	6	120	7	250	4	1.250	2	306	4.300	120	70	30	15	21	9	5	765	10.395
8	**Trung tâm y tế Lý Sơn**	-		-		-		6		114		634		2.780		76	17.182								190	39.792
	- Mổ chính, gây mê chính		70		35		25	2	20	38	12	218	8	982	7	40	8.807	280	125	65	50	38	20	15	100	20.406
	- Phụ mổ, gây mê phụ		50		25		20	2	12	38	8	218	7	982	4	24	5.698	200	90	50	30	27	15	9	60	13.134
	- Giúp việc ca mổ		30		20		12	2	6	38	7	198	4	816	2	12	2.677	120	70	30	15	21	9	5	30	6.252

PHỤ LỤC 3 -NĂM 2012

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ TĂNG THÊM THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH SỐ 73/2011/QĐ-TTg NGÀY 28/12/2011 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Công văn số 3431/UBND-KTTH ngày 08/8/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: nghìn đồng

Số TT	Tên đơn vị	Thực hiện năm 201				Chi tiền thuyên môn					Chi tiền trực năm 2012			Chi bồi dưỡng phẫu thuật, thủ thuật năm 2012			Chi cho bồi dưỡng phẫu thuật, thủ thuật năm 2012 (đã trừ đi theo tỷ lệ giường yêu cầu)	Kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ phụ cấp theo QĐ số 73 so với QĐ số 155 trong năm 2012 (kể từ ngày 15/02/2012 đến 31/12/2012)	*Trong đó*	
		Tổng cộng	Phụ cấp thường trực	Phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật	Hạng cơ sở y tế	Giường bệnh KH 2012	Giường bệnh theo yêu cầu	Số lượng trực theo giường bệnh KH được giao	Số người trực thực tế	Số lượng trực điều chỉnh	Theo định mức tại QĐ 155/2003/QĐ-TTg	Theo định mức tại QĐ 73/2011/QĐ-TTg (kể cả hỗ trợ tiền ăn theo quy định)	Chênh lệch tăng thêm	Theo định mức tại QĐ 155/2003/QĐ-TTg	Theo định mức tại QĐ 73/2011/QĐ-TTg	Chênh lệch tăng thêm			Số đơn vị đảm bảo cân đối được từ nguồn giao thường xuyên năm 2012 (từ NSNN và nguồn thu)	Số NSNN bổ sung do không cân đối được nguồn
(A)	(B)	(1=2+3)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(10-9)	(12)	(13)	(14)=(13-12)	(15)=(14)/(4+5)x4	(16)=(15+11)	(17)	(18)=(16-17)
	Tổng hợp	**7.543.236**	**4.300.803**	**3.242.433**	**51**	**2.485**	**30**	**380**	**372**	**355**	**4.658.683**	**13.638.034**	**8.979.351**	**3.521.597**	**10.355.187**	**6.833.590**	**6.643.912**	**15.623.264**		**15.623.264**
I	**BỆNH VIỆN TUYẾN TỈNH**	**4.343.593**	**1.832.300**	**2.511.293**	**5**	**1.025**	**30**	**13**	**7**	**13**	**2.064.699**	**4.943.061**	**2.878.362**	**2.813.408**	**8.460.257**	**5.646.849**	**5.463.110**	**8.341.472**		**8.341.472**
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	4.282.500	1.775.200	2.507.300	2	800	30				1.870.059	4.365.117	2.495.058	2.587.695	7.671.152	5.083.456	4.899.717	7.394.775		7.394.775
2	Bệnh viện Tâm thần	-				100					97.860	290.436	192.576	-	-	-	-	192.576		192.576
3	Bệnh viện Lao và bệnh Phổi	61.093	57.100	3.993	3	100		13	7	13	96.780	287.508	190.728	3.904	8.846	4.941	4.941	195.669		195.669
4	Trung tâm Mắt					25							-	221.808	780.260	558.452	558.452	558.452		558.452
II	**BỆNH VIỆN TUYẾN HUYỆN**	**2.449.371**	**1.718.231**	**731.140**	**46**	**1.460**	**-**	**190**	**188**	**165**	**1.752.048**	**5.426.897**	**3.674.849**	**704.234**	**1.885.037**	**1.180.803**	**1.180.803**	**4.855.652**	**-**	**4.855.652**
1	Bệnh viện ĐK huyện Tư Nghĩa	274.030	206.322	67.708	3	150		20	18	20	177.965	547.309	369.344	79.988	199.372	119.383	119.383	488.727		488.727
2	Bệnh viện ĐK huyện Bình Sơn	216.444	158.621	57.823	3	150		16	16	16	149.468	460.946	311.478	48.839	124.222	75.383	75.383	386.861		386.861
3	Bệnh viện ĐK huyện Mộ Đức	269.000	189.000	80.000	3	150		20	20	20	179.810	554.116	374.306	87.908	234.607	146.699	146.699	521.005		521.005
4	Bệnh viện ĐK Đặng Thuỳ Trâm	388.000	221.000	167.000	3	160		21	20	20	204.143	635.471	431.328	205.908	605.563	399.655	399.655	830.983		830.983
5	Bệnh viện ĐK huyện Nghĩa Hành	104.261	79.706	24.555	3	80		11	11	11	99.541	306.851	207.309	34.741	92.127	57.386	57.386	264.695		264.695
6	Bệnh viện ĐK Thành Phố	93.637	69.236	24.401	3	70		9	9	9	61.965	194.724	132.759	11.392	31.964	20.572	20.572	153.331		153.331
7	Bệnh viện ĐK huyện Sơn tịnh	371.519	245.279	126.240	3	160		21	22	1	241.800	749.460	507.660	125.468	323.747	198.279	198.279	705.939		705.939
8	Trung tâm Y tế Minh Long	70.674	62.990	7.684	4	50		7	7	7	50.593	158.631	108.038	1.615	3.785	2.170	2.170	110.208		110.208
9	Trung tâm y tế Trà Bồng	88.000	62.000	26.000	4	80		11	11	11	109.625	337.825	228.200	22.207	56.355	34.148	34.148	262.348		262.348
10	Trng tâm y tế Sơn Hà	290.600	193.000	97.600	3	150		20	20	20	164.044	507.244	343.200	31.964	80.945	48.981	48.981	392.181		392.181

Đơn vị tính: nghìn đồng

Số TT	Tên đơn vị	Thực hiện năm 2011			Chỉ tiêu chuyên môn						Chi tiền trực năm 2012			Chi bồi dưỡng phẫu thuật, thủ thuật năm 2012			Chi cho bồi dưỡng phẫu thuật, thủ thuật năm 2012 (đã trừ đi theo tỷ lệ giường yêu cầu)	Kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ phụ cấp theo QĐsố 73 so với QĐ số 155 trong năm 2012 (kể từ ngày 15/02/2012 đến 31/12/2012)	*Trong đó*	
		Tổng cộng	Phụ cấp thường trực	Phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật	Hạng cơ sở y tế	Giường bệnh KH 2012	Giường bệnh theo yêu cầu	Số lượng trực theo giường bệnh KH được giao	Số người trực thực tế	Số lượng trực điều chỉnh	Theo định mức tại QĐ 155/2003/QĐ-TTg	Theo định mức tại QĐ 73/2011/QĐ-TTg (kể cả hỗ trợ tiền ăn theo quy định)	Chênh lệch tăng thêm	Theo định mức tại QĐ 155/2003/QĐ-TTg	Theo định mức tại QĐ 73/2011/QĐ-TTg	Chênh lệch tăng thêm			Số đơn vị đảm bảo cân đối được từ nguồn giao thường xuyên năm 2012 (từ NSNN và nguồn thu)	Số NSNN bổ sung do không cân đối được nguồn
(A)	(B)	(1=2+3)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(10-9)	(12)	(13)	(14)=(13-12)	(15)=(14)/(4+5)x4	(16)=(15+11)	(17)	(18)=(16-17)
11	Trung tâm Y tế Ba Tơ	91.000	68.000	23.000	3	100		13	13	9	140.600	432.970	292.370	24.418	61.907	37.489	37.489	329.859		329.859
12	Trung tâm y tế Sơn Tây	59.568	52.832	6.736	4	50		7	7	7	46.198	144.519	98.321	7.485	18.838	11.353	11.353	109.674		109.674
13	Trung tâm y tế Tây Trà	60.000	55.000	5.000	4	50		7	7	7	70.595	221.872	151.277	5.044	11.625	6.581	6.581	157.858		157.858
14	Trung tâm y tế Lý Sơn	72.638	55.245	17.393	3	60		7	7	7	55.703	174.962	119.259	17.258	39.982	22.724	22.724	141.983		141.983
III	**TRẠM Y TẾ CẤP XÃ**	**750.272**	**750.272**	**-**	**-**	**-**	**-**	**177**	**177**	**177**	**841.936**	**3.268.076**	**2.426.140**	**3.955**	**9.893**	**5.938**	**-**	**2.426.140**	**-**	**2.426.140**
1	Y tế xã huyện Bình Sơn (25 xã)	87.550	87.550					10	10	10	87.550	340.000	252.450					252.450		252.450
2	Y tế xã huyện Sơn Tịnh (21 xã)	-									122.544	475.080	352.536					352.536		352.536
3	Y tế xã Thành Phố (10 xã, phg)	70.294	70.294					20	20	20	70.300	272.960	202.660					202.660		202.660
4	Y tế xã huyện Tư Nghĩa (18 xã)	108.587	108.587					27	27	27	94.752	368.040	273.288					273.288		273.288
5	Y tế xã huyện Nghĩa Hành(12 xã)	48.300	48.300					12	12	12	42.144	163.680	121.536					121.536		121.536
6	Y tế xã huyện Mộ Đức (13 xã)	47.606	47.606					13	13	13	47.606	185.120	137.514					137.514		137.514
7	Y tế xã huyện Đức Phổ (15 xã)	59.023	59.023					15	15	15	52.680	204.600	151.920					151.920		151.920
8	Y tế xã Minh Long (5 xã)	24.826	24.826					10	10	10	21.050	81.840	60.790					60.790		60.790
9	Y tế xã Ba Tơ (20 xã)	78.000	78.000					20	20	20	70.300	272.960	202.660					202.660		202.660
10	Y tế xã Sơn Hà (14 xã)	61.500	61.500					20	20	20	70.076	272.000	201.924					201.924		201.924
11	Y tế xã Trà Bồng (10 xã)	43.000	43.000					10	10	10	35.080	136.160	101.080					101.080		101.080
12	Y tế xã Tây Trà (9 xã)	36.000	36.000					9	9	9	41.714	160.476	118.762					118.762		118.762
13	Y tế xã Sơn Tây (9 xã)	78.602	78.602					9	9	9	79.094	307.808	228.714	3.955	9.893	5.938		228.714		228.714
14	Y tế xã Lý Sơn (3 xã)	3.492	3.492					1	1	1	3.528	13.696	10.168					10.168		10.168
15	Y tế xã Phổ Cường (BV ĐTTrâm)	3.492	3.492					1	1	1	3.518	13.656	10.138					10.138		10.138

PHỤ LỤC SỐ 1 - NĂM 2013

NHU CẦU PHỤ CẤP PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT TĂNG THÊM GIỮA QUYẾT ĐỊNH SỐ 73/2011/QĐ-TTg VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 155/2003/TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Công văn số 2731 /UBND-KTTH ngày 08/8/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính : Nghìn đồng

Số TT	Tên đơn vị	Theo Quyết định số 155/2003/QĐ-TTg																Theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg								
		Phẫu thuật								Thủ thuật						Phụ cấp phẫu thuật	Phụ cấp thủ thuật	Định mức phẫu thuật				Định mức thủ thuật			Phụ cấp phẫu thuật	Phụ cấp thủ thuật
		Loại đặc biệt		Loại I		Loại II		Loại III		Loại I		Loại II		Loại III				Loại đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III	Loại I	Loại II	Loại III		
		Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức											
A	B	1	2	4	5			7	8	11	12	13	14	15	16	17	18	21		22	23		25	26	27	28
	Tổng cộng	**2.145**	**-**	**44.647**	**-**	**37.742**	**-**	**27.791**	**-**	**44.013**	**-**	**94.094**	**-**	**50.858**	**-**	**2.442.353**	**1.300.512**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**7.577.745**	**3.354.330,00**
I	**Bệnh viện tuyến tỉnh**	**2.145**	**-**	**42.535**	**-**	**29.358**	**-**	**4.163**	**-**	**34.790**	**-**	**86.088**	**-**	**30.050**	**-**	**1.880.283**	**1.051.785**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**6.104.600**	**2.704.557**
1	**Bệnh viện Đa khoa tỉnh**	**1.905**		**35.203**		**29.358**		**3.035**		**34.790**		**85.937**		**29.532**		**1.658.475**	**1.047.880**								**5.324.340**	**2.695.712**
	- Mổ chính, gây mê chính	742	70	11.879	35	10.574	25	1.369	20	14.115	12	31.171	8	15.900	7	759.435	530.433	280	125	65	50	38	20	15	2.448.395	1.375.647
	- Phụ mổ, gây mê phụ	742	50	11.636	25	10.531	20	833	12	14.115	8	31.171	7	13.319	4	548.616	378.708	200	90	50	30	27	15	9	1.747.180	968.541
	- Giúp việc ca mổ	421	30	11.688	20	8.253	12	833	6	6.560	7	23.595	4	313	2	350.424	138.739	120	70	30	15	21	9	5	1.128.765	351.524
2	**Bệnh viện Tâm thần**	-		-		-		-		-		-		-		-	-								-	-
	- Mổ chính, gây mê chính		70		35		25		20		12	-	8	-	7	-	-	280	125	65	50	38	20	15	-	-
	- Phụ mổ, gây mê phụ		50		25		20		12		8		7		4	-	-	200	90	50	30	27	15	9	-	-
	- Giúp việc ca mổ		30		20		12		6		7		4		2	-	-	120	70	30	15	21	9	5	-	-
3	**Bệnh viện Lao và bệnh Phổi**	-		-		-		-		-		**151**		**518**		-	**3.904**								-	**8.846**
	- Mổ chính, gây mê chính		70		35		25		20		12	81	8	259	7	-	2.402	280	125	65	50	38	20	15	-	5.465
	- Phụ mổ, gây mê phụ		50		25		20		12		8	70	7	259	4	-	1.503	200	90	50	30	27	15	9	-	3.381
	- Giúp việc ca mổ		30		20		12		6		7		4		2	-	-	120	70	30	15	21	9	5	-	-
4	**Trung tâm Mắt**	**240**		**7.332**		-		**1.128**		-		-		-		**221.808**	-								**780.260**	-
	- Mổ chính, gây mê chính	80	70	2.444	35		25	376	20		12	-	8		7	98.660	-	280	125	65	50	38	20	15	346.700	-
	- Phụ mổ, gây mê phụ	80	50	2.444	25		20	376	12		8		7		4	69.612	-	200	90	50	30	27	15	9	247.240	-

Đơn vị tính : Nghìn đồng

Số TT	Tên đơn vị	Theo Quyết định số 155/2003/QĐ-TTg																Theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg								
		Phẫu thuật								Thủ thuật						Phụ cấp phẫu thuật	Phụ cấp thủ thuật	Định mức phẫu thuật				Định mức thủ thuật			Phụ cấp phẫu thuật	Phụ cấp thủ thuật
		Loại đặc biệt		Loại I		Loại II		Loại III		Loại I		Loại II		Loại III				Loại đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III	Loại I	Loại II	Loại III		
		Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức											
A	B	1	2	4	5			7	8	11	12	13	14	15	16	17	18	21		22	23		25	26	27	28
	- Giúp việc ca mổ	80	30	2.444	20		12	376	6		7		4		2	53.536	-	120	70	30	15	21	9	5	186.320	-
II	**Bệnh viện tuyến huyện**	-	-	**2.112**	-	**8.384**	-	**23.628**	-	**9.223**	-	**8.006**	-	**20.808**	-	**562.070**	**248.727**	-	-	-	-	-	-	-	**1.473.145**	**649.773**
1	**Bệnh viện ĐK huyện Tư Nghĩa**	-		-		**450**		**3.350**		**820**		**2.200**		**3.300**		**58.794**	**42.300**								**147.360**	**103.995**
	- Mổ chính, gây mê chính		70		35	150	25	1.548	20	410	12	1.100	8	1.650	7	34.710	24.950	280	125	65	50	38	20	15	87.150	61.575
	- Phụ mổ, gây mê phụ		50		25	150	20	1.412	12	410	8	1.100	7	1.650	4	19.944	17.350	200	90	50	30	27	15	9	49.860	42.420
	- Giúp việc ca mổ		30		20	150	12	390	6		7		4		2	4.140	-	120	70	30	15	21	9	5	10.350	-
2	**Bệnh viện ĐK huyện Bình Sơn**	-		**275**		**220**		**3.460**		**120**		**130**		**2.284**		**55.585**	**14.367**								**147.350**	**33.465**
	- Mổ chính, gây mê chính		70	100	35	80	25	980	20	50	12	60	8	1.184	7	25.100	8.977	280	125	65	50	38	20	15	66.700	20.805
	- Phụ mổ, gây mê phụ		50	125	25	100	20	1.500	12	50	8	60	7	1.100	4	23.125	5.217	200	90	50	30	27	15	9	61.250	12.150
	- Giúp việc ca mổ		30	50	20	40	12	980	6	20	7	10	4		2	7.360	173	120	70	30	15	21	9	5	19.400	510
3	***Bệnh viện ĐK huyện Mộ Đức***	-		**235**		**2.020**		**1.475**		**1.182**		**324**		**765**		**70.615**	**17.293**								**184.960**	**49.647**
	- Mổ chính, gây mê chính		70	68	35	632	25	741	20	479	12	152	8	360	7	33.000	9.255	280	125	65	50	38	20	15	86.630	26.327
	- Phụ mổ, gây mê phụ		50	127	25	1.031	20	722	12	452	8	150	7	350	4	32.459	6.167	200	90	50	30	27	15	9	84.640	17.604
	- Giúp việc ca mổ		30	40	20	357	12	12	6	251	7	22	4	55	2	5.156	1.871	120	70	30	15	21	9	5	13.690	5.717
4	**Bệnh viện Đặng Thuỳ Trâm**	-		**1.260**		**4.278**		**360**		**2.824**		**1.450**		**3.140**		**119.442**	**55.862**								**337.870**	**153.767**
	- Mổ chính, gây mê chính			420	35	1.426	25	120	20	1.412	12	725	8	1.570	7	52.750	32.982	280	125	65	50	38	20	15	151.190	90.638
	- Phụ mổ, gây mê phụ		50	420	25	1.426	20	120	12	1.412	8	725	7	1.570	4	40.460	22.880	200	90	50	30	27	15	9	112.700	63.129
	- Giúp việc ca mổ		30	420	20	1.426	12	120	6		7		4		2	26.232	-	120	70	30	15	21	9	5	73.980	-
5	**Bệnh viện huyện Nghĩa Hành**	-		-		-		**2.628**		**1.068**		**96**		**540**		**42.840**	**14.720**								**107.100**	**43.434**
	- Mổ chính, gây mê chính		70		35		25	1.548	20	516	12	48	8	480	7	30.960	9.620	280	125	65	50	38	20	15	77.400	27.486

Đơn vị tính : Nghìn đồng

Số TT	Tên đơn vị	Theo Quyết định số 155/2003/QĐ-TTg																Theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg								
		Phẫu thuật								Thủ thuật						Phụ cấp phẫu thuật	Phụ cấp thủ thuật	Định mức phẫu thuật				Định mức thủ thuật			Phụ cấp phẫu thuật	Phụ cấp thủ thuật
		Loại đặc biệt		Loại I		Loại II		Loại III		Loại I		Loại II		Loại III				Loại đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III	Loại I	Loại II	Loại III		
		Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức											
A	B	1	2	4	5			7	8	11	12	13	14	15	16	17	18	21		22	23		25	26	27	28
	- Phụ mổ, gây mê phụ		50		25		20	900	12	516	8	48	7	60	4	10.800	4.860	200	90	50	30	27	15	9	27.000	15.192
	- Giúp việc ca mổ		30		20		12	180	6	36	7		4		2	1.080	240	120	70	30	15	21	9	5	2.700	756
6	**Bệnh viện ĐK Thành Phố**	-		-		-		**204**		**550**		**264**		**99**		**3.264**	**8.128**								**8.160**	**23.804**
	- Mổ chính, gây mê chính		70		35		25	102	20	293	12	132	8	72	7	2.040	4.998	280	125	65	50	38	20	15	5.100	14.642
	- Phụ mổ, gây mê phụ		50		25		20	102	12	257	8	132	7	27	4	1.224	3.130	200	90	50	30	27	15	9	3.060	9.162
	- Giúp việc ca mổ		30		20		12		6		7		4		2	-	-	120	70	30	15	21	9	5	-	-
7	**Bệnh viện ĐK huyện Sơn tịnh**	-		**138**		**618**		**6.346**		**1.340**		**1.123**		**880**		**117.298**	**26.707**								**298.320**	**73.730**
	- Mổ chính, gây mê chính		70	80	35	261	25	3.241	20	717	12	576	8	444	7	74.145	16.125	280	125	65	50	38	20	15	189.015	44.780
	- Phụ mổ, gây mê phụ		50	35	25	293	20	2.760	12	623	8	547	7	436	4	39.855	10.582	200	90	50	30	27	15	9	100.600	28.950
	- Giúp việc ca mổ		30	23	20	64	12	345	6		7		4		2	3.298	-	120	70	30	15	21	9	5	8.705	-
8	***Trung tâm Y tế Minh Long***	-		**120**		**600**		**750**		**90**		**300**		**450**		**24.100**	**4.600**								**64.150**	**11.190**
	- Mổ chính, gây mê chính		70	40	35	200	25	250	20	30	12	100	8	150	7	11.400	2.183	280	125	65	50	38	20	15	30.500	5.325
	- Phụ mổ, gây mê phụ		50	40	25	200	20	250	12	30	8	100	7	150	4	8.000	1.517	200	90	50	30	27	15	9	21.100	3.660
	- Giúp việc ca mổ		30	40	20	200	12	250	6	30	7	100	4	150	2	4.700	900	120	70	30	15	21	9	5	12.550	2.205
9	**Trung tâm y tế Trà Bồng**	-		-		-		**1.440**		**210**		**180**		**144**		**18.240**	**3.967**								**45.600**	**10.755**
	- Mổ chính, gây mê chính		70		35		25	480	20	70	12	60	8	144	7	9.600	2.277	280	125	65	50	38	20	15	24.000	5.955
	- Phụ mổ, gây mê phụ		50		25		20	480	12	70	8	60	7		4	5.760	983	200	90	50	30	27	15	9	14.400	2.790
	- Giúp việc ca mổ		30		20		12	480	6	70	7	60	4		2	2.880	707	120	70	30	15	21	9	5	7.200	2.010
10	**Trng tâm y tế Sơn Hà**	-		**84**		**93**		**1.260**		**285**		**321**		**2.490**		**19.967**	**15.080**								**52.375**	**36.432**
	- Mổ chính, gây mê chính		70	28	35	31	25	420	20	95	12	107	8	830	7	10.155	7.533	280	125	65	50	38	20	15	26.515	18.099

Đơn vị tính : Nghìn đồng

Số TT	Tên đơn vị	Theo Quyết định số 155/2003/QĐ-TTg														Theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg								
		Phẫu thuật								Thủ thuật						Phụ cấp phẫu thuật	Phụ cấp thủ thuật	Định mức phẫu thuật				Định mức thủ thuật			Phụ cấp phẫu thuật	Phụ cấp thủ thuật
		Loại đặc biệt		Loại I		Loại II		Loại III		Loại I		Loại II		Loại III				Loại đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III	Loại I	Loại II	Loại III		
		Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức	Số ca	Định mức											
A	B	1	2	4	5			7	8	11	12	13	14	15	16	17	18	21		22	23		25	26	27	28
	- Phụ mổ, gây mê phụ		50	28	25	31	20	420	12	95	8	107	7	830	4	6.360	4.825	200	90	50	30	27	15	9	16.670	11.640
	- Giúp việc ca mổ		30	28	20	31	12	420	6	95	7	107	4	830	2	3.452	2.721	120	70	30	15	21	9	5	9.190	6.693
11	**Trung tâm Y tế Ba Tơ**	-		-		-		**1.830**		**210**		**150**		**180**		**23.180**	**3.577**								**57.950**	**9.870**
	- Mổ chính, gây mê chính		70		35		25	610	20	70	12	50	8	60	7	12.200	1.633	280	125	65	50	38	20	15	30.500	4.509
	- Phụ mổ, gây mê phụ		50		25		20	610	12	70	8	50	7	60	4	7.320	1.157	200	90	50	30	27	15	9	18.300	3.180
	- Giúp việc ca mổ		30		20		12	610	6	70	7	50	4	60	2	3.660	787	120	70	30	15	21	9	5	9.150	2.190
12	**Trung tâm y tế Sơn Tây**	-		-		**60**		**456**		**50**		**84**		**6**		**7.016**	**1.162**								**17.590**	**3.134**
	- Mổ chính, gây mê chính		70		35	20	25	157	20	25	12	42	8	3	7	3.640	662	280	125	65	50	38	20	15	9.150	1.802
	- Phụ mổ, gây mê phụ		50		25	20	20	157	12	25	8	42	7	3	4	2.284	500	200	90	50	30	27	15	9	5.710	1.332
	- Giúp việc ca mổ		30		20	20	12	142	6		7		4		2	1.092	-	120	70	30	15	21	9	5	2.730	-
13	**Trung tâm y tế Tây Trà**	-		-		**45**		**63**		**360**		**750**		**3.750**		**1.653**	**23.783**								**4.170**	**56.760**
	- Mổ chính, gây mê chính		70		35	15	25	21	20	120	12	250	8	1.250	7	795	11.817	280	125	65	50	38	20	15	2.025	28.125
	- Phụ mổ, gây mê phụ		50		25	15	20	21	12	120	8	250	7	1.250	4	552	7.667	200	90	50	30	27	15	9	1.380	18.240
	- Giúp việc ca mổ		30		20	15	12	21	6	120	7	250	4	1.250	2	306	4.300	120	70	30	15	21	9	5	765	10.395
14	**Trung tâm y tế Lý Sơn**	-		-		-		6		**114**		**634**		**2.780**		**76**	**17.182**								**190**	**39.792**
	- Mổ chính, gây mê chính		70		35		25	2	20	38	12	218	8	982	7	40	8.807	280	125	65	50	38	20	15	100	20.406
	- Phụ mổ, gây mê phụ		50		25		20	2	12	38	8	218	7	982	4	24	5.698	200	90	50	30	27	15	9	60	13.134
	- Giúp việc ca mổ		30		20		12	2	6	38	7	198	4	816	2	12	2.677	120	70	30	15	21	9	5	30	6.252